

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường để tồn tại các doanh nghiệp cần phải nắm rõ tình hình kinh tế trong nước và thế giới, dự đoán được xu hướng biến động của nó. Bên cạnh đó doanh nghiệp cũng phải quản lý tốt tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để đạt được điều đó doanh nghiệp luôn phải quan tâm đến tình hình tài chính vì nó có quan hệ trực tiếp tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thường xuyên phân tích tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan liên quan thấy rõ thực trạng tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố qua đó có thể xác định được triển vọng cũng như những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Từ đó doanh nghiệp có thể đề ra những biện pháp hữu hiệu hay những quyết định chính xác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I là một doanh nghiệp Nhà nước, tuy nhiên tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian gần đây gặp nhiều khó khăn, vốn đi vay lớn,.. vì vậy cần phải phân tích, đánh giá tình hình tài chính của Công ty để đề ra các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh vì vậy em chọn đề tài: ***“Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I”*** làm đề tài khóa luận của mình.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận được trình bày làm 3 phần:

- Phần I: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp
- Phần II: Tổng quan và phân tích tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và xây dựng đường thủy I
- Phần III: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và xây dựng đường thủy I

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi có những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô và các bạn để bài viết của em hoàn thiện hơn nữa.

Sinh viên

Lê Thị Thúy

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



1.1. Một số khái niệm cơ bản về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

**Khái niệm*

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Trong quá trình đó đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các luồng tiền vào và ra của doanh nghiệp tạo thành sự vận động các luồng tài chính của doanh nghiệp.

➤ Như vậy: *Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp. Các hoạt động có liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.*

1.1.2. Bản chất, các mối quan hệ tài chính, chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Bản chất của tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc tài chính doanh nghiệp.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

1.1.2.2. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ của tài chính doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

➤ Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Quan hệ này phát sinh trong quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ, phân phối tổng sản phẩm kinh tế quốc dân giữa Nhà nước và doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, quan hệ này có tính chất hai chiều: Nhà nước có thể cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, ngược lại doanh nghiệp có trách nhiệm sử dụng vốn hiệu quả và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước.

Đối với quan hệ ngoài quốc doanh thì quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước ban hành các văn bản, luật, chính sách... và ngược lại, doanh nghiệp phải thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

➤ Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc các doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ.

Với thị trường tiền tệ, thông qua các hệ thống ngân hàng doanh nghiệp có thể vay các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để kinh doanh hoặc tạm thời gửi số tiền nhàn rỗi vào các ngân hàng đồng thời doanh nghiệp cũng phải thực hiện các nghĩa vụ của mình với ngân hàng về các khoản vay như trả lãi vay và hoàn trả gốc vay.

Với thị trường vốn, doanh nghiệp có thể tạo ra những nguồn vốn bằng cách phát hành các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu... hoặc doanh nghiệp có thể kinh doanh các mặt hàng này trên thị trường chứng khoán.

➤ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, lao động, nguyên nhiên vật liệu... tập hợp lại thành thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

➤Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất - kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn.

Các quan hệ được thể hiện thông qua các chính sách trả lương, thưởng phạt của doanh nghiệp với công nhân viên; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp,...

1.1.2.3.Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

➤Chức năng tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song do nhu cầu về vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức và luân chuyển vốn của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

➤Chức năng phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có những khoản thu nhập bằng tiền. Doanh nghiệp cần phải phân phối số thu nhập này để tái thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực chất đó là việc bù đắp các khoản chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí lưu thông,...) mà doanh nghiệp đã bỏ ra, phân phối và tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp.

Thực hiện tốt chức năng này đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

bảo nguồn vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục đồng thời phát huy được vai trò đòn bẩy tài chính doanh nghiệp.

➤ Chức năng giám đốc

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà biểu hiện tập trung nhất là quá trình hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Thông qua chức năng này có thể đảm bảo cho các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp được sử dụng đúng mục đích, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chức năng giám đốc đó chính là khả năng giám sát, dự báo hiệu quả quá trình phân phối. Doanh nghiệp có thể thấy được những khiếm khuyết trong quá trình kinh doanh để điều chỉnh nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh đề ra.

1.1.2.3. Nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ nắm vững tình hình kiểm soát vốn kinh doanh hiện có, nắm vững sự biến động vốn, nhu cầu vốn trong từng khâu, từng thời gian của quá trình sản xuất để có biện pháp quản lý và thực hiện có hiệu quả.

Đồng thời tài chính doanh nghiệp cũng có nhiệm vụ tổ chức khai thác và động viên kịp thời các nguồn vốn nhàn rỗi phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, không để ứ đọng vốn và sử dụng vốn kém hiệu quả.

Để thực hiện được điều này tài chính doanh nghiệp phải thường xuyên giám sát và sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp sao cho với một lượng vốn nhất định phải tạo ra được một lượng lợi nhuận lớn trên cơ sở sử dụng tối đa các nguồn lực hiện có.

1.1.2.4. Mục tiêu của tài chính doanh nghiệp

Mục tiêu của tài chính doanh nghiệp là nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính theo các tiêu chí:

- ✓ Hiệu quả tài chính

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

- ✓ Rủi ro tài chính
- ✓ Cân đối tài chính

Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó và đề xuất các biện pháp cải thiện vị trí tài chính doanh nghiệp.

1.1.3. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm gia tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết các quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.4. Các quyết định, vai trò và nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.

1.1.4.1. Các quyết định chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

➤ Quyết định đầu tư

Là những quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản và giá trị từng bộ phận tài sản (Tài sản lưu động và tài sản cố định) cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Cụ thể liệt kê một số quyết định về đầu tư như sau:

- ✓ Quyết định đầu tư tài sản lưu động bao gồm: quyết định tồn quỹ, quyết định tồn kho, quyết định chính sách bán chịu hàng hóa, quyết định đầu tư tài chính ngắn hạn.
- ✓ Quyết định đầu tư tài sản cố định bao gồm: quyết định mua sắm tài sản cố định mới, quyết định thay thế tài sản cố định cũ, quyết định đầu tư dự án, quyết định đầu tư tài chính dài hạn.
- ✓ Quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và tài sản cố định, bao gồm quyết định sử dụng đòn bẩy hoạt động, quyết định điểm hòa vốn.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Quyết định đầu tư được xem là quyết định quan trọng nhất trong các quyết định tài chính doanh nghiệp vì nó tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Một quyết định đầu tư đúng sẽ góp phần làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp, qua đó làm gia tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Ngược lại, một quyết định đầu tư sai lầm sẽ làm tổn thất giá trị của doanh nghiệp, do đó sẽ làm thiệt hại tài sản cho chủ doanh nghiệp.

➤Quyết định về nguồn tài trợ

Quyết định nguồn tài trợ gắn liền với quyết định lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp cho việc mua sắm tài sản, nên sử dụng vốn chủ sở hữu hay vốn vay, nên dùng vốn vay ngắn hạn hay dài hạn. Ngoài ra quyết định về nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để lại tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức. Tiếp theo nhà quản trị phải quyết định làm thế nào để huy động được các nguồn vốn đó. Cụ thể như sau:

- ✓ Quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn bao gồm quyết định vay ngắn hạn hay quyết định sử dụng tín dụng thương mại, quyết định vay ngắn hạn ngân hàng hay sử dụng tín phiếu công ty.
- ✓ Quyết định huy động nguồn vốn vay dài hạn bao gồm quyết định nợ dài hạn hay vốn cổ phần, quyết định vay dài hạn ngân hàng hay phát hành trái phiếu công ty, quyết định sử dụng vốn cổ phần phổ thông hay vốn cổ phần ưu đãi.

Có được một quyết định đúng đắn là một thách thức không nhỏ đối với những người ra quyết định. Điều đó đòi hỏi người ra quyết định phải có những hiểu biết về việc sử dụng các công cụ phân tích trước khi ra quyết định.

➤Quyết định về phân chia lợi nhuận

Quyết định về phân chia lợi nhuận hay còn gọi là chính sách cổ tức của công ty (đối với công ty cổ phần). Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay để tái đầu tư. Ngoài ra giám đốc tài chính cần phải quyết định xem doanh nghiệp nên

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

theo chính sách cổ tức nào và liệu chính sách cổ tức có tác động gì đến giá trị của doanh nghiệp hay giá cổ phiếu trên thị trường của doanh nghiệp hay không.

➤ Các quyết định khác

Ngoài ba quyết định trên còn có nhiều quyết định khác liên quan đến giá trị của doanh nghiệp như quyết định về hình thức chuyển tiền, quyết định về phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh, quyết định về tiền lương, tiền thưởng.

1.1.4.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò sau:

- ✓ Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm – hiệu quả.
- ✓ Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.4.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- ✓ Tham gia lựa chọn, đánh giá các dự án đầu tư kinh doanh và kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp.
- ✓ Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Tổ chức sử dụng hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- ✓ Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp.
- ✓ Đảm bảo kiểm tra kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- ✓ Thực hiện việc dự báo tài chính và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu hiện tại với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai và triển vọng tiềm năng của doanh nghiệp.

Bởi vậy phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các đối tác kinh doanh, Nhà nước, cán bộ công nhân viên, chủ đầu tư,... Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

➤ Đối với doanh nghiệp, phân tích tài chính nhằm đánh giá tình hình tài chính giai đoạn đã qua từ đó đưa ra những dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác có thể giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

➤ Đối với nhà đầu tư, phân tích tài chính doanh nghiệp giúp nhà đầu tư đánh giá được khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính mà nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn của mình thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không từ đó nhà đầu tư sẽ có những quyết định phù hợp về việc có đầu tư vào doanh nghiệp hay không, cách thức đầu tư và thu hồi vốn.

➤ Đối với cơ quan quản lý Nhà nước, phân tích tài chính là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan Nhà nước nắm được tình hình hoạt động của

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

doanh nghiệp, giúp đưa ra những chính sách phù hợp nhất.

1.2.3. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tình hình tài chính trong tương lai từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp.

Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều phương pháp nhưng người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích Dupont.

1.2.3.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

➤ Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

➤ Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích so sánh người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

- ✓ So sánh số liệu kỳ thực tế này với kỳ kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.
- ✓ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp là được cải thiện hay xấu đi để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.
- ✓ So sánh số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình ngành trong cùng một thời điểm để thấy tình hình của doanh nghiệp tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

➤ Kỹ thuật so sánh:

- ✓ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ đơn giản giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

đổi cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu nhưng hạn chế của nó là không cho ta thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

- ✓ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích và kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho thấy được sự thay đổi cả về độ lớn của chỉ tiêu đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, bộ phận hay một tổng thể chung cùng có một tính chất.

➤ Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo hai hình thức chính sau:

- ✓ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- ✓ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.2.3.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng số liệu có hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống một loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

- ✓ Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- ✓ Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- ✓ Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- ✓ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.2.3.3. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt xấu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một số tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó tới tỷ số tổng hợp.

1.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Nguồn tài liệu chủ yếu là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó sử dụng chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.4.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ tài sản tổng quát hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo nguyên tắc:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Việc phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

➤ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như của từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỷ trọng của từng loại tài sản, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- ✓ Sự biến động của tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp.
- ✓ Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- ✓ Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều này ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- ✓ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	±	%
I. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
II. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Bất động sản đầu tư						
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						
Cộng tài sản						

➤ Xem xét phân nguồn vốn, tính toán tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa số cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp hay không hay có gây hậu quả, tiềm ẩn gì không tốt với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không.

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	±	%
I.Nợ phải trả						
1.Nợ ngắn hạn						
2.Nợ dài hạn						
II.Vốn chủ sở hữu						
1.Vốn chủ sở hữu						
2.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Cộng nguồn vốn						

➤ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

➤ Xem xét trong doanh nghiệp có những khoản đầu tư nào, làm thế nào doanh nghiệp mua sắm được tài sản, doanh nghiệp đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

➤ Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

dung bên trong của nó là mạnh hay yếu. Cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỷ suất tự tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Bảng 1.3: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn		Nợ ngắn hạn	
2008		2008	
2009		2009	
TSCĐ và ĐTTC dài hạn		Nợ dài hạn và Vốn chủ sở hữu	
2008		2008	
2009		2009	

Như vậy bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có trong các báo cáo khác.

1.4.1.2. Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành 3 phần: lãi lỗ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau:

➤ *Phân tích kết quả các loại hoạt động*

Lợi nhuận từ tất cả các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại sản phẩm. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động SXKD						
Các hoạt động khác						
Cộng						

➤ *Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra về số thuế doanh thu, thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Giá vốn hàng bán				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu hoạt động tài chính				
Chi phí tài chính				
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác				
Chi phí khác				
Lợi nhuận khác				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm mới.

1.4.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... Họ quan tâm xem doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện nay như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

➤ *Hệ số thanh toán tổng quát*

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay được bảo đảm bằng bao nhiêu đồng.

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu hệ số này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ *Hệ số thanh toán hiện thời*

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản của mình thành tiền.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động \& Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hoặc có quá nhiều nợ phải đòi...do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

➤ *Khả năng thanh toán nhanh*

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán với chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản LD \& Đầu tư ngắn hạn – Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy, khả năng thanh toán (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ *Hệ số thanh toán lãi vay*

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán lãi vay}}{\text{lãi vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.4.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

➤ *Hệ số nợ*

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay của doanh nghiệp đang có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao thì chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp.

➤ *Tỷ suất tự tài trợ*

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

➤ *Tỷ suất đầu tư*

Tỷ suất đầu tư phản ánh trung bình một đồng vốn kinh doanh bình quân mà doanh nghiệp sử dụng thì có bao nhiêu là đầu tư cho tài sản lưu động, bao nhiêu là đầu tư cho tài sản cố định.

Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất đầu tư}}{\text{đầu tư}} = \frac{\text{TSCĐ \& ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất, xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

➤ *Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\frac{\text{Tỷ suất tự tài trợ dài hạn}}{\text{dài hạn}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

1.4.2.3. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

➤ **Số vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với giá trị bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Doanh thu thuần (Giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho, phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho}}{\text{quay hàng tồn kho}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

➤ **Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{khoản phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ *Kỳ thu tiền bình quân*

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của một 1 vòng quay khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng nhỏ thì kỳ thu tiền bình quân càng lớn và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

➤ *Vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

Từ việc xác định số vòng quay vốn lưu động ta sẽ xác định được số ngày một vòng quay vốn lưu động.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

➤ *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

➤ *Vòng quay tổng tài sản*

$$\frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{Vòng quay tổng tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản lưu động hay tài sản cố định. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.4.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định. Đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

➤ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)*

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)}}{\text{doanh thu (ROS)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

➤ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)*

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)}}{\text{tổng tài sản (ROA)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.4.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROE, ROA thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường được sử dụng bởi những nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào 2 phương trình căn bản dưới đây.

1.4.3.1. Đẳng thức Dupont thứ nhất:

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào 2 yếu tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA:

- ✓ Tăng ROS
- ✓ Tăng vòng quay tổng tài sản

Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

1.4.3.2.Đẳng thức Dupont thứ 2

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, còn ngược lại doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE

- ✓ Tăng ROA
- ✓ Tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu

Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất

Muốn tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì kèm theo đó rủi ro cũng tăng cao.

1.4.3.3.Đẳng thức Dupont tổng hợp

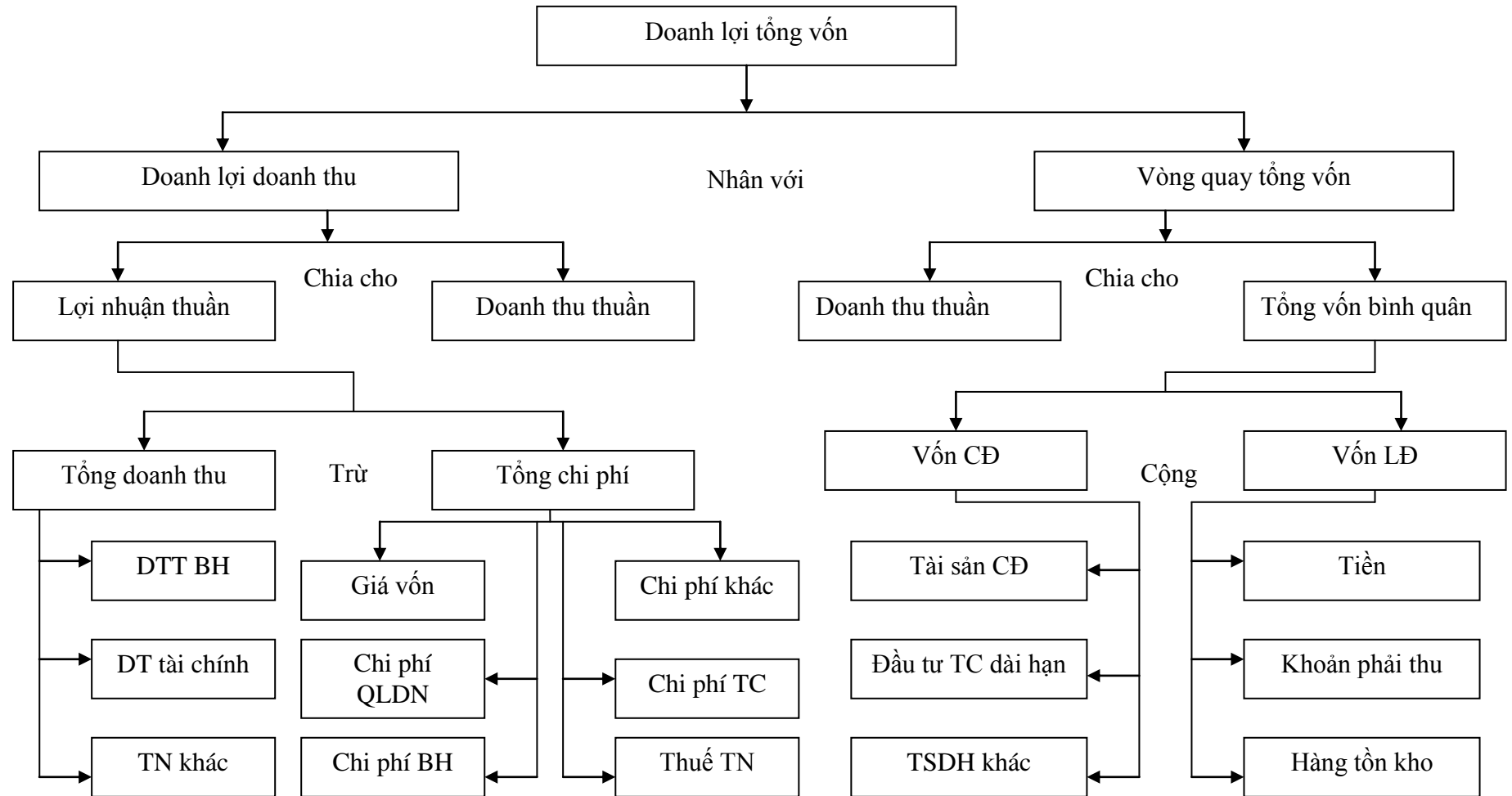
$$\begin{aligned} ROE &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố: ROA, ROS và tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 yếu tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này được áp dụng theo phương pháp thay thế liên hoàn.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**



Việc phân tích phương trình Dupont cho ta thấy rõ được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp có những giải pháp thích hợp.

PHẦN II: TỔNG QUAN VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I



2.1. Tổng quan về Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Công ty nạo vét và xây dựng đ- ờng thủy I

Trụ sở chính: Số 08 Nguyễn Tri Ph- ơng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031)3842806

Fax: (031)3841695

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty

Công ty Nạo vét và Xây dựng đ- ờng thủy I tiền thân là Công ty Tàu quốc thành lập ngày 16 tháng 02 năm 1957. Khi mới thành lập, Công ty Tàu quốc là đơn vị trực thuộc Cục vận tải đ- ờng thủy.

Theo quyết định số 599/QĐ/TCCB-LĐ ngày 05 tháng 04 năm 1993 của Bộ giao thông vận tải, Công ty Tàu quốc đ- ược đổi tên là Công ty Nạo vét và Xây dựng đ- ờng sông I. Đến ngày 04 tháng 11 năm 1997, theo quyết định số 3737/QĐ/TCCB-LĐ của Bộ giao thông vận tải công ty đ- ược đổi tên thành Công ty Nạo vét đ- ờng thủy I và trở thành Công ty Nạo vét và Xây dựng đ- ờng thủy I nh- ngày nay theo quyết định số 3539/QĐ/TCCB-LĐ ngày 25 tháng 10 năm 2001 của Bộ giao thông vận tải. Hiện nay Công ty nạo vét và xây dựng đ- ờng thủy I là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty xây dựng đ- ờng thủy, trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Công ty tổ chức hoạt động kinh doanh tuân thủ theo luật Doanh Nghiệp Nhà n- ớc và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà n- ớc, theo đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và đầu t- thành phố Hải Phòng cấp ngày 10 tháng 12 năm 1997 và sửa đổi lần hai ngày 29 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu t- thành phố Hải Phòng cấp.

Hiện tại Công ty có 6 xí nghiệp thành viên:

- ✓ Xí nghiệp tàu hút sông 1

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

- ✓ Xí nghiệp tàu hút sông 2
- ✓ Xí nghiệp xây dựng công trình
- ✓ Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88
- ✓ Công ty nạo vét và xây dựng đ- ờng thủy I - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.
- ✓ Trung tâm dịch vụ tổng hợp

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề sau:

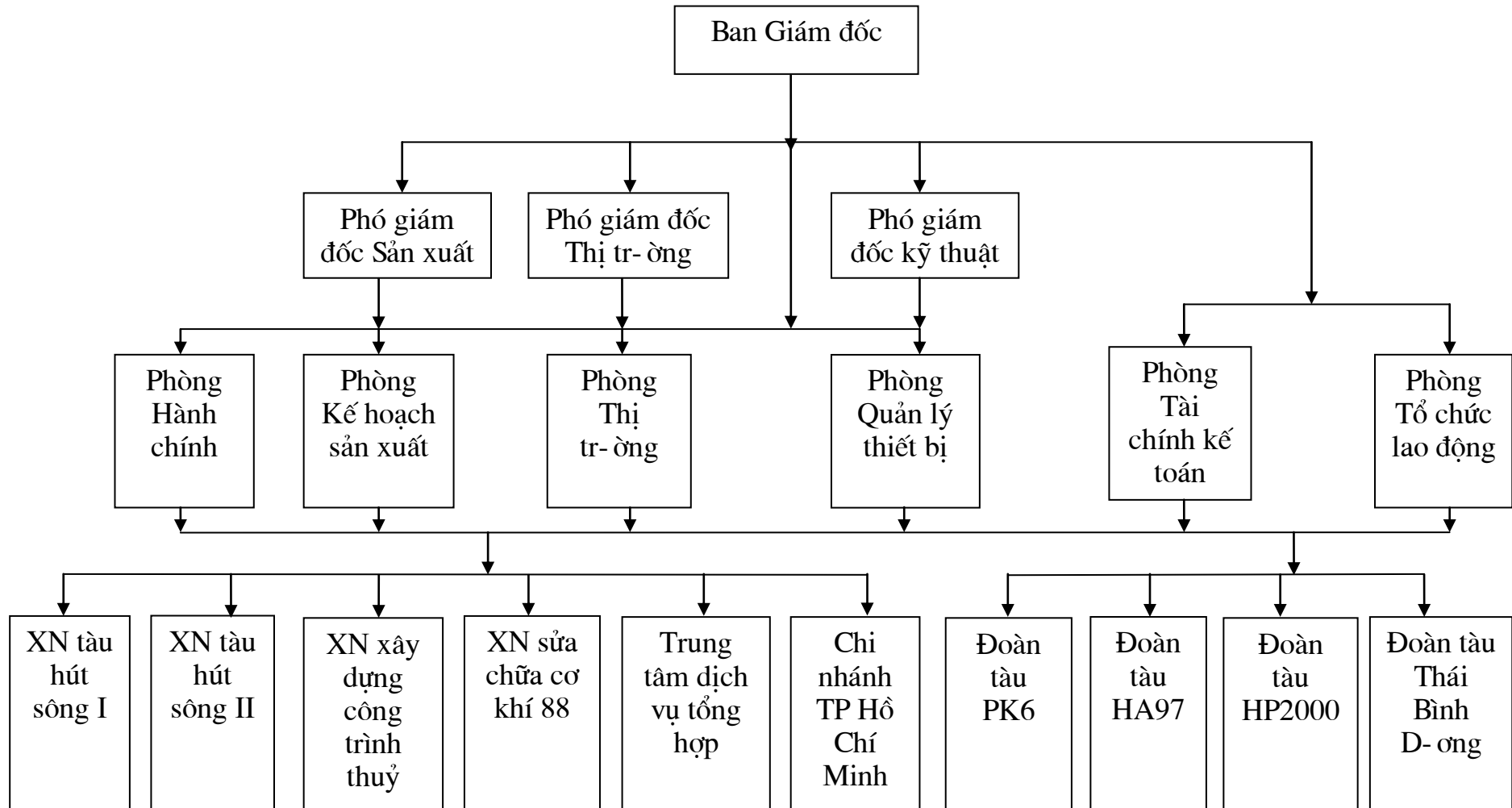
- Nạo vét luồng sông, biển, kênh rạch, hồ, cầu cảng, vùng quay trở tàu, cửa âu, ụ, triền.
- Nạo vét và bảo vệ môi tr- ờng, chỉnh trị luồng lạch.
- Phun san lấp, tôn tạo mặt bằng.
- Sửa chữa thiết bị, phụ tùng, ph- ơng tiện thủy.
- Đóng mới ph- ơng tiện thủy.
- Thi công bằng ph- ơng pháp khoan nổ mìn.
- Thi công các loại móng công trình; đào đắp nền công trình.
- Trục vớt, thanh thải ch- ớng ngại vật.
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi, vật liệu xây dựng.
- Xây dựng các công trình giao thông đ- ờng thủy, thủy lợi, đ- ờng bộ, các công trình công nghiệp dân dụng.
- Xây lắp: các kết cấu công trình, kết cấu và cấu kiện phi tiêu chuẩn.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

Mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I được thực hiện theo cơ cấu trực tuyến - chức năng. Các bộ phận được hình thành theo chức năng chuyên môn về các lĩnh vực như marketing, nhân sự, tài chính... qua đó tận dụng được năng lực quản lý cũng như hoạt động của đội ngũ cán bộ công nhân viên thúc đẩy nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I



Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Thực hiện theo cơ cấu tổ chức, quản lý này thì người lãnh đạo Công ty được sự tham mưu, giúp đỡ của các phòng ban chức năng, các hội đồng cố vấn trong việc tìm ra những giải pháp tốt nhất đối với những vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, quyền quyết định cuối cùng vẫn thuộc về người lãnh đạo cao nhất trong Công ty. Những quyết định quản lý do các phòng chức năng nghiên cứu đề xuất khi được người lãnh đạo thông qua biến thành mệnh lệnh được truyền đạt từ trên xuống dưới theo tuyến đã quy định. Các phòng chức năng có trách nhiệm tham mưu cho toàn bộ hệ thống trực tuyến nhưng không có quyền ra mệnh lệnh cho các tổ, đội sản xuất.

2.1.3.1. Bộ máy quản lý

**Giám đốc*

Quản lý toàn bộ mọi hoạt động của công ty, soạn thảo công bố chính sách, chiến lược, chịu trách nhiệm cao nhất đối với chất lượng sản phẩm, phân công trách nhiệm, quyền hạn cho các cán bộ lãnh đạo từ cấp trưởng phòng trở lên. Sắp xếp, bố trí cán bộ, tổ chức sản xuất theo yêu cầu của hệ thống chất lượng. Tổ chức chỉ đạo, phê duyệt các báo cáo, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

**Phó giám đốc Thị trường*

Thay mặt Giám đốc trong công tác tìm kiếm khách hàng, phụ trách trực tiếp phòng Thị trường.

**Phó giám đốc Kỹ thuật*

- Thay mặt Giám đốc thực hiện nhiều công việc được ủy quyền khi giám đốc đi vắng; chịu trách nhiệm về hoạt động của phòng Quản lý thiết bị và Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88.

- Đối với đoàn tàu trực thuộc: Duyệt dự toán, quyết toán sửa chữa các phương tiện nạo vét.

- Điều độ sản xuất tại Xí nghiệp cơ khí 88, quản lý hoạt động liên quan công tác gia công vật tư phụ tùng thay thế.

**Phó giám đốc Sản xuất*

- Chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác nạo vét, xây dựng của toàn công ty. Trực tiếp phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

- Kiểm soát chất lượng công trình nạo vét và xây dựng.

2.1.3.2.Nhiệm vụ của các phòng, ban trong công ty

**Phòng Kế hoạch sản xuất* (Báo cáo Giám đốc, Phó giám đốc sản xuất)

Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức theo dõi quá trình thi công trên các công trình.

**Phòng Thị trường* (Báo cáo Giám đốc, Phó giám đốc thị trường)

Có nhiệm vụ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm khách hàng, xây dựng các hồ sơ dự thầu, đấu thầu, lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm và các kế hoạch khác.

**Phòng Tài chính kế toán* (Báo cáo Giám đốc)

•Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dưới hình thức tiền tệ, mua sắm vật tư, thiết bị, tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty, lập báo cáo tài chính quý, năm trình Giám đốc phê duyệt và báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan.

•Thực hiện chi trả các khoản lương và các chính sách khác đến tay người lao động.

**Phòng Tổ chức lao động* (Báo cáo Giám đốc)

Quản lý công tác tổ chức lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách đối với cán bộ công nhân viên, quản lý công tác an toàn lao động, công tác huấn luyện, khảo thí nâng bậc, nâng lương, cho người lao động.

**Phòng Quản lý thiết bị* (Báo cáo Giám đốc và Phó giám đốc Kỹ thuật)

•Thiết lập quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, quản lý kỹ thuật, chuẩn bị công nghệ, máy móc sản xuất, ban hành hệ thống chỉ tiêu, xác định thông số kỹ thuật đối với các loại tài sản cố định lập mức tiêu hao vật tư năng lượng cho công ty.

•Soạn thảo các hợp đồng mua nguyên vật liệu, tổ chức thu mua, vận chuyển, cấp phát vật tư cho sản xuất, đồng thời có nhiệm vụ vận chuyển, giao hàng cho các đoàn tàu sản xuất.

•Quản lý hệ thống kho tàng vật tư hàng hoá và sản phẩm của công ty, quản lý thiết bị sản xuất, tổ bố xếp hàng hoá.

**Phòng Hành chính* (Báo cáo Giám đốc)

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

• Quản lý công tác hành chính văn th-, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy, in văn bản, quản lý xe chỉ huy.

2.1.3.3. Cơ cấu bộ máy sản xuất

Công ty đã tổ chức 04 xí nghiệp, 01 chi nhánh, 01 trung tâm dịch vụ tổng hợp và 03 đoàn tàu trực thuộc Công ty.

**Xí nghiệp tàu hút sông I*

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 05 tàu hút xén thổi chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

**Xí nghiệp tàu hút sông II*

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 03 tàu hút xén thổi chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng.

**Xí nghiệp xây dựng công trình*

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 01 tàu hút xén thổi chuyên làm công tác nạo vét san lấp mặt bằng có chức năng xây dựng các công trình thủy.

**Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88*

Xí nghiệp quản lý trực tiếp 01 tàu hút xén thổi, có nhiệm vụ chính là sửa chữa các phương tiện thủy của Công ty và dịch vụ cho bên ngoài, đóng mới các phương tiện thủy.

**Chi nhánh công ty tại Tp Hồ Chí Minh:*

Chi nhánh quản lý trực tiếp 03 tàu hút xén thổi sản xuất nạo vét và san lấp các công trình khu vực đồng bằng Nam Bộ.

**Trung tâm dịch vụ tổng hợp*

Có nhiệm vụ cung cấp vật t- thiết bị cho công tác sửa chữa và đầu t- trong toàn Công ty và các đơn vị khác .

**Đoàn tàu Thái Bình D- ong*

**Đoàn tàu PK6*

**Đoàn tàu HA97*

**Đoàn tàu HP2000*

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 111069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 12.731.033.792 đồng.

Trong đó:

Vốn ngân sách: 10.008.454.165 đồng

Vốn Công ty tự bổ sung: 2.722.579.627 đồng

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu chính của Công ty năm 2008-2009

Đơn vị tính : Đồng

Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch	
			Tuyệt đối(Δ)	Tương đối(%)
Tổng doanh thu	133.997.080.263	137.745.514.804	3.748.434.541	2,8
Tổng giá vốn	117.209.080.003	125.672.509.834	8.463.429.831	6,73
Lợi nhuận trước thuế	220.006.020	375.538.404	155.532.384	41,42

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008-2009 của Công ty

Dựa vào bảng ta thấy:

➤ Tổng doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008 là 3.748.434.541 đồng tương ứng với giảm 2,8%. Việc tổng doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008 là do tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tình hình lạm phát trong nước dẫn đến sự biến động về giá nguyên vật liệu sản xuất như xăng, dầu, các nguồn vốn đầu tư vào các dự án giảm, dẫn đến nhu cầu cho việc san lấp mặt bằng giảm hoặc chưa thanh toán được; trên thị trường có sự gia nhập thêm của nhiều doanh nghiệp mới làm cạnh tranh khó khăn và gay gắt hơn. Việc doanh thu năm 2009 giảm còn do năng lực cạnh tranh của Công ty yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu cạnh tranh.

➤ Tổng giá vốn năm 2009 giảm 8.463.429.831 đồng, tương ứng với 6,73% so với năm 2008 là do doanh thu giảm, dẫn đến doanh số thực hiện giảm làm giá vốn giảm theo.

➤ Trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty đã cố gắng để quản lý các khoản chi phí, giảm thiểu các khoản chi phí như không đáng kể so với mức độ

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

giảm của doanh thu. Điều này đã dẫn đến việc lợi nhuận trước thuế năm 2009 giảm 155.532.384 đồng, tương ứng 41,42% so với năm 2008. Công ty cần kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, đồng thời tìm các biện pháp thúc đẩy doanh thu, tìm kiếm khách hàng.

2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

Trong những năm gần đây với cơ chế thị trường và mở cửa hội nhập cùng với những chính sách khuyến khích phát triển, đổi mới của Nhà nước đã tạo cho Công ty nhiều cơ hội để phát triển. Bên cạnh đó cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

2.1.5.1. Thuận lợi

**Các yếu tố chủ quan*

➤ Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I đã có lịch sử hình thành và phát triển trên 50 năm đã tạo cho Công ty thương hiệu và uy tín trong lĩnh vực nạo vét và san lấp mặt bằng trong cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để Công ty có thể cạnh tranh và phát triển thị phần.

➤ Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo Công ty luôn đoàn kết, nhất trí, nêu cao vai trò, trách nhiệm vì sự phát triển của Công ty.

➤ Công ty còn nhận được sự giúp đỡ tích cực từ Tổng công ty về thị trường và tài chính, giao các công trình cho các tàu lớn thi công như Công trình luồng vào Cảng nước sâu Cái Lân – Quảng Ninh, Công trình nạo vét cầu tàu nhà máy Xi măng Thăng Long, tạm ứng tiền vốn khi tàu vào thi công,...

➤ Lực lượng lao động của công ty còn có ưu điểm đoàn kết, chịu khó, chăm chỉ, quyết tâm vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

➤ Thị trường của Công ty trải dài từ Bắc vào Nam.

**Các yếu tố khách quan*

➤ Đất nước ta đang thực hiện cải cách mở cửa, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty tiếp cận với các nguồn vốn vay để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ Cơ chế mới cho phép Công ty có thể tham gia đấu thầu các dự án, tạo thêm thu nhập và giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Công ty

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

đ- ọc mở rộng phạm vi hoạt động xuống phía Nam, lấn ra cửa biển (tr- ớc đây công ty chỉ đ- ọc nạo vét ở cửa sông).

➤ Công ty đã liên doanh liên kết với các đơn vị trong ngành.

➤ Do đất n- ớc ta đang trong thời kỳ mở cửa nên có sự đầu t- của n- ớc ngoài, vì vậy trong n- ớc có nhiều cơ sở cần san lấp mặt bằng, tạo bãi chính vì vậy vừa qua công ty đã có thêm nhiều công tr- ờng mới.

2.1.5.2. Khó khăn

➤ Do lĩnh vực kinh doanh mà Công ty tham gia là một ngành sản xuất kinh doanh đặc biệt, vừa mang tính phục vụ công cộng vừa mang tính th- ơng mại. Do vậy hoạt động kinh doanh t- ơng đối phức tạp.

➤ Công ty cạnh tranh rất khốc liệt với các đơn vị, công ty khác.

➤ Thị tr- ờng nạo vét ngày càng thu hẹp nhất là thị tr- ờng của tàu xén thổi cỡ nhỏ cạnh tranh khốc liệt với các công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, t- nhân vì vậy điều hành sản xuất hết sức phức tạp.

➤ Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và lạm phát trong n- ớc đã tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nh- sự bất ổn định về giá cả của các nguyên vật liệu nh- xăng, dầu; sự biến động bất lợi về tỉ giá...

➤ Công tác tổ chức thi công vẫn còn thiếu nhân lực, thiếu các cán bộ có kinh nghiệm trong chỉ đạo thi công, nhất là các công trình thi công cho ng- ời n- ớc ngoài.

➤ Trang thiết bị đã cũ nát, lạc hậu, thiết bị chỉ đạo thi công thiếu do vậy kiểm soát chất l- ợng thi công khó khăn, không đạt hiệu quả cao.

➤ Đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty có tuổi đời trung bình cao, lề lối làm việc còn chịu nhiều ảnh h- ưởng của tác phong làm việc thời bao cấp, gây ra sức ì trong việc thực hiện công việc, tìm kiếm thị tr- ờng. Ng- ời lao động còn làm việc theo thói quen. Đời sống của ng- ời lao động còn gặp nhiều khó khăn, lực l- ợng lao động có tay nghề không muốn gắn bó lâu dài với công ty.

➤ Nguồn vốn của công ty hạn hẹp không đ- ợc nhà n- ớc hỗ trợ nên phải vay lãi để kinh doanh. Nh- vậy hàng tháng với số lãi ngân hàng mà công ty phải trả t- ơng đối lớn. Trong khi đó, khi có công tr- ờng hoạt động, để sản xuất đ- ợc

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

công ty phải vay tiền để hoạt động nh- ng thanh quyết toán công tr- ờng bạn hàng th- ờng nợ đọng lâu, dẫn đến thiếu vốn sản xuất.

2.1.6. Hoạt động sản xuất, kinh doanh

2.1.6.1. Sản phẩm của Công ty

Đối với Công ty nạo vét và xây dựng đ- ờng thủy I, do đặc thù ngành mà Công ty tham gia kinh doanh là nạo vét và san lấp nên sản phẩm chính của Công ty chính là sản phẩm của nạo vét và san lấp: mét khối đất thi công đ- ợc.

Ngoài nạo vét và san lấp mặt bằng, công ty còn có các sản phẩm phụ khác nh- các công trình xây dựng đ- ờng thủy và dân dụng, sửa chữa, đóng mới ph- ơng tiện thủy, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Bảng 2.2: Tổng giá trị sản l- ợng thực hiện

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

STT	Các chỉ tiêu	Thực hiện năm 2008	Thực hiện năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (Δ)	Tỉ lệ (%)
	Tổng giá trị sản l- ợng	145.649	178.041	32.392	22.24
1	Tự làm	93.400	111.386	17.986	19.26
	Nạo vét	84.693	95.674	10.981	12.97
	Xây dựng	1.619	7.518	5.899	364.36
	Sửa chữa công nghiệp	4.401	4.618	217	4.93
	Dịch vụ tổng hợp	2.687	3.576	889	33.08
2	Thuê ngoài	52.249	66.652	14.403	27.57

Nguồn: Báo cáo giám sát hoạt động kinh doanh năm 2009

Theo bảng trên

Năm 2009 giá trị sản l- ợng nạo vét, san lấp là 95.674.000.000 đồng, chiếm 53,73% tổng giá trị sản l- ợng năm 2009, tăng so với năm 2008 là 10.981.000.000 đồng t- ơng đ- ơng với 12,97%; chiếm 85,89% giá trị sản l- ợng tự làm.

Các sản phẩm khác đều tăng so với năm 2008, đặc biệt phải kể đến sản phẩm xây dựng tăng 5.899.000.000 đồng, t- ơng ứng 364,36% so với năm 2008. Công ty nên có h- ớng tập trung phát triển lĩnh vực này để trở thành thế mạnh của Công ty.

2.1.6.2. Công nghệ sản xuất

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Công ty sử dụng các tàu hút xén thổi, tàu hút bọng để thi công với công nghệ vận hành bán tự động. Trên các tàu hoặc các ca nô, sà lan đều do công nhân vận hành thực hiện quy trình thi công hút đất cát để nạo vét luồng lạch hoặc đổ lên san lấp mặt bằng.

Do đặc thù của lĩnh vực này nên doanh nghiệp có 1 Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88 để sửa chữa, bảo dưỡng các ph-ơng tiện nạo vét và mở rộng ra bên ngoài làm dịch vụ sửa chữa cơ khí, đóng mới các ph-ơng tiện thủy.

➤ Các máy móc, thiết bị công nghệ mà Công ty đang sử dụng phần lớn là đã cũ nát nên hiệu quả sử dụng không cao, làm tăng chi phí giá thành cho đơn vị sản phẩm gây ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

➤ Công ty cũng đã đầu tư mua mới và tự nâng cấp một số thiết bị như: HT2700, H96, TC02, HS04,...nh-ững công nghệ vẫn lạc hậu, năng suất và hiệu quả sử dụng thấp.

➤ Thêm vào đó các thiết bị mà Công ty đang sử dụng để nạo vét đa số là thi công trong sông và kênh rạch dẫn tới khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp, khó vươn ra thị trường nạo vét cửa biển.

➤ Công tác quản lý thiết bị vật tư còn làm chưa tốt dẫn đến hỏng và mất mát nhiều làm cho các chi phí sản xuất tăng lên.

2.1.7.Hoạt động Marketing

2.1.7.1.Phân tích thị trường của Công ty

❖ Thị trường

Công ty xác định tất cả các định hướng đầu tư, tiếp thị, tìm kiếm khách hàng trên thị trường nạo vét và san lấp mặt bằng, thanh thải luồng lạch do đây là ngành nghề kinh doanh chính của Công ty, chiếm hơn 85% giá trị sản lượng sản xuất ra.

Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, có rất nhiều các doanh nghiệp khác cũng đang tham gia vào lĩnh vực này nên đòi hỏi cạnh tranh rất cao. Công ty đang tiến hành liên doanh với nhiều tổng công ty lớn như Tổng công ty xây dựng và phát triển Hà Nội, Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng Licogi, Cenco5, Rinkai (Công ty tàu quốc của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

cùng với việc đa dạng hoá ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh để tăng khả năng cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro nh- kinh doanh vật liệu xây dựng, xây lắp các công trình, kết cấu dân dụng, sửa chữa, đóng mới ph-ơng tiện thủy,... Tuy nhiên để thực hiện đ-ợc điều này cần thiết phải có đ-ợc đội ngũ lao động lành nghề, có khả năng thích ứng đ-ợc với nhiều công việc khác nhau.

Thị tr-ờng chủ yếu của Công ty là ở khu vực phía Bắc.

❖ Khách hàng

Khách hàng của Công ty là các Cảng, các khu công nghiệp, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nạo vét, san lấp, xây lắp hay sửa chữa cơ khí.

Khách hàng truyền thống của Công ty là các cảng lớn nh- Cảng Hải Phòng, Cảng Cái Lân hay các khu công nghiệp cần san lấp mặt bằng, bến bãi nh- khu công nghiệp Numura. Đây là những khách hàng đã có quan hệ hợp tác làm ăn với Công ty từ lâu nay. Công ty cần phải duy trì và tiếp tục củng cố mối quan hệ với các khách hàng này.

Bên cạnh các khách hàng truyền thống, Công ty phải không ngừng tìm kiếm các khách hàng mới, các khách hàng tiềm năng cho Công ty. Trong điều kiện Công ty đang mở rộng ngành nghề kinh doanh, các đối t-ợng khách hàng sẽ trở nên vô cùng đa dạng. Công ty kết hợp tự tìm kiếm khách hàng mở rộng thị tr-ờng thông qua phòng Thị tr-ờng và các khách hàng do Tổng công ty cung cấp.

❖ Đối thủ cạnh tranh

***Đối thủ trực tiếp**

Đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty đầu tiên phải kể tới chính là các công ty thành viên trong Tổng công ty. Đó là:

- ✓ Công ty t- vấn xây dựng đ-ờng thủy I
- ✓ Công ty công trình 5
- ✓ Công ty nạo vét đ-ờng biển I
- ✓ Công ty nạo vét đ-ờng biển II
- ✓ Công ty công trình đ-ờng thủy 86
- ✓ Công ty xây dựng công trình đ-ờng thủy II

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Kế tới là các công ty có mặt trên thị trường trong lĩnh vực nạo vét, san lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa, đặc biệt là san lấp và nạo vét trên địa bàn Hải Phòng và khu vực Bắc bộ.

**Đối thủ tiềm tàng*

Đối thủ cạnh tranh tiềm tàng là các đơn vị, tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp và có thể là các khách hàng hiện tại của công ty có khả năng sẽ gia nhập vào lĩnh vực mà Công ty đang thực hiện sản xuất kinh doanh.

Các tập đoàn, công ty đang cạnh tranh trực tiếp với Công ty, đặc biệt là các tập đoàn lớn như Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinnashin, Tập đoàn Công nghiệp xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng hay Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam,... trong tương lai rất có thể trở thành đối thủ cạnh tranh với Công ty trên các lĩnh vực mà Công ty đăng ký kinh doanh khi các tập đoàn này mở rộng thêm lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

Khi Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang không chỉ là nạo vét và san lấp thì đối thủ cạnh tranh của Công ty là rất lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng dân dụng.

❖ Nhà cung ứng

Công ty có các cơ sở kinh doanh trải khắp từ Bắc vào Nam và đặc thù ngành là di chuyển theo công trình nên Công ty có nhiều nhà cung ứng ở khắp các vùng miền.

Hai nhà cung ứng nhiên liệu chính cho Công ty là công ty cổ phần vận tải Trung Dũng và Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp.

2.1.7.2. Hoạt động Marketing Mix trong Công ty

❖ Chiến lược giá

Tại Công ty nạo vét và xây dựng đường thủy I, do đặc thù là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nạo vét và san lấp mặt bằng, là đơn vị trực thuộc Tổng công ty xây dựng đường thủy – Bộ Giao thông vận tải nên đơn giá mà Công ty áp dụng là theo đơn giá do Bộ Giao thông vận tải quy định. Công ty không tự định giá mà phụ thuộc vào đơn giá của Bộ và Tổng công ty.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Tuy nhiên, để có thể thắng thầu, đôi khi Công ty phải tham dự bỏ thầu với mức giá thấp hơn nhiều so với đơn giá quy định của Bộ vì đơn giá của bạn thầu, đặc biệt là giá của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn rất thấp.

❖ Phân phối và xúc tiến bán

Công ty nhận các công trình thi công từ Tổng công ty hoặc tự tham gia đấu thầu các công trình, sau đó bố trí lao động phù hợp để thi công các công trình đạt đ-ợc tiến độ yêu cầu.

Công ty có các đơn vị thành viên trải khắp cả n-ớc nh- : Xí nghiệp tàu hút sông I, Xí nghiệp tàu hút sông II, Xí nghiệp sửa chữa cơ khí 88, Xí nghiệp xây dựng công trình, Trung tâm dịch vụ tổng hợp và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Các xí nghiệp, đơn vị thành viên này nh- các kênh phân phối của Công ty, thực hiện thi công các công trình mà Công ty giao cho. Các xí nghiệp, đơn vị này chủ yếu ở khu vực phía Bắc do đây là thị tr-ờng chủ yếu của Công ty.

2.1.8. Quản trị nhân sự

Nguồn lực lao động là yếu tố cần thiết và bắt buộc với tất cả các doanh nghiệp. Sử dụng lao động sao cho đúng ng-ời đúng chỗ, nhằm phát huy đ-ợc năng lực làm việc không những tạo cho ng-ời lao động hăng say làm việc mà còn giúp tiết kiệm chi phí, tạo ra năng suất và hiệu quả lao động cao.

2.1.8.1. Đặc điểm lao động

Công ty nạo vét và xây dựng đ-ờng thủy I hiện đang có 350 lao động, với 42 lao động gián tiếp làm việc tại các bộ phận quản lý, 308 lao động trực tiếp tham gia sản xuất. Trong đó có 64 nữ, chiếm 18,29%.

Công ty nạo vét và xây dựng đ-ờng thủy I với đặc thù loại hình kinh doanh nên lao động yêu cầu đặc điểm cần nhiều công nhân kỹ thuật. Do môi tr-ờng làm việc là thi công ở d-ới sông n-ớc, tàu thuyền là chính nên lao động trong Công ty đ-ợc thể hiện qua các chức danh thuyền tr-ờng, sỹ quan máy, thợ quốc, thủy thủ, thợ cơ khí đóng mới tàu thủy,...

Độ tuổi lao động bình quân của Công ty cao, gần 40 tuổi, bộ máy lãnh đạo và các đơn vị trực thuộc cũng gần 50 tuổi.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật 1/2 đào tạo tại chức, công nhân lao động phần đông không đào tạo chính quy, còn làm việc theo thói quen.

Bảng 2.3: Thống kê lao động năm 2008 - 2009

Đơn vị tính: Ng- ời

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	SL ng- ời	Cơ cấu %	SL ng- ời	Cơ cấu %	Tăng giảm tuyệt đối(▽)	Tỷ lệ(%)
Tổng số CBCNV	418	100	350	100	68	16,27
Tong đó nữ chiếm	71	17	64	18,29	7	9,86
Cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ	50	11.96	42	12	8	16
Công nhân kỹ thuật	368	88.04	308	88	60	16,3

Nguồn: Phòng Tổ chức lao động và tiền lương

Bảng cho thấy tổng số lao động của năm 2009 giảm so với năm 2008 là 68 ng- ời. Trong đó:

- Cán bộ quản lý và kỹ thuật nghiệp vụ giảm 8 ng- ời t- ơng ứng với tỷ lệ 16%.
- Công nhân kỹ thuật giảm 60 người t- ơng ứng với tỷ lệ 16,3%.

Tình trạng lao động năm 2009 giảm so với năm 2008, một phần là do ng- ời lao động đến tuổi về h- u hoặc xin về nghỉ h- u sớm. Nh- ng nguyên nhân chính là do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty bị giảm sút khiến Công ty phải cắt giảm bớt số l- ợng lao động hoặc tạm thời cho nghỉ không l- ợng. Điều này đã làm ảnh h- ờng đến tâm lý và đời sống của ng- ời lao động dẫn đến một bộ phận không nhỏ ng- ời lao động không còn muốn làm việc tại Công ty mà chuyển ngành hoặc gia nhập vào công ty khác, đặc biệt là công nhân kỹ thuật trực tiếp tham gia thi công do không có việc làm. Công ty cần đưa ra các biện pháp nhằm cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ việc làm cho ng- ời lao động để lấy lại niềm tin từ ng- ời lao động.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.4: Tổng số cán bộ công nhân viên có trình độ từ trung cấp trở lên

STT	Trình độ	Tổng số	Nữ	Trình độ	
				Chính quy	Tại chức
1	Sau đại học	1		1	
2	Đại học	87	28	42	45
3	Cao đẳng	4	2	4	
4	Trung cấp	28	6	25	3

Nguồn: Phòng Tổ chức lao động và tiền lương

Theo số liệu trên, số lao động đ-ợc đào tạo từ trung cấp trở lên là 120 ng-ời, chiếm 34,29% trong tổng số lao động của công ty. Điều này chứng tỏ lao động ở doanh nghiệp có chất l-ợng thấp, phần lớn ch- a qua đào tạo chuyên môn, tay nghề yếu, lực l-ợng thiếu đồng bộ. Công ty cần phải tổ chức đào tạo để nâng cao tay nghề cho ng-ời lao động đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

2.1.8.2. Tuyển dụng lao động

❖ *Xác định nhu cầu tuyển dụng*

Hàng năm Công ty xác định nhu cầu tuyển dụng dựa trên kế hoạch sản xuất và số l-ợng lao động hiện có trong công ty. Việc xác định nhu cầu tuyển dụng còn phụ thuộc vào khối l-ợng nạo vét năm, việc bố trí các ph-ơng tiện vào công trình đ-ợc giao để xác định số l-ợng lao động phù hợp đảm bảo công việc đ-ợc giao. Số l-ợng lao động trên từng loại thuyền khác nhau đã đ-ợc Nhà n-ớc quy định cụ thể.

Khi có nhu cầu tuyển dụng Công ty sẽ tiến hành tuyển dụng theo các chức danh.

Nhu cầu tuyển dụng về cán bộ công nhân viên về bộ phận quản lý th-ờng ít, do số l-ợng lao động t-ơng đối ổn định

❖ *Nguồn tuyển dụng*

•Tuyển dụng nội bộ:

Với cách tuyển này giúp Công ty tiết kiệm đ-ợc thời gian và chi phí tuyển dụng. Tuyển từ nguồn nội bộ giúp công nhân viên trong Công ty thấy đ-ợc Công

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

ty luôn tạo điều kiện cho họ có cơ hội thăng tiến, từ đó tạo tâm lý muốn gắn bó lâu dài với Công ty.

- Tuyển dụng qua sự giới thiệu của công nhân viên trong Công ty:

Công ty có thể tìm kiếm các ứng viên thông qua sự giới thiệu của cán bộ công nhân viên trong Công ty.

- Tuyển dụng tại địa ph- ơng:

Khi có nhu cầu tuyển dụng cho các công trình thì việc tuyển dụng thêm số lao động đó sẽ do giám sát công trình thực hiện, th- ờng là thuê nhân công ở ngay địa bàn nơi công trình thi công.

- Tuyển dụng ở các tr- ờng đại học, cao đẳng, nghề chuyên ngành hàng hải.

2.1.8.3.Ph- ơng pháp trả l- ơng

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức trả l- ơng khoán sản phẩm và l- ơng theo thời gian.

➤Trả l- ơng theo thời gian là hình thức trả l- ơng đ- ợc áp dụng cho đội ngũ cán bộ công nhân viên lao động gián tiếp và làm việc tại các bộ phận trong công ty. Công ty trả l- ơng cho cán bộ công nhân viên theo chế độ l- ơng cấp bậc và l- ơng chức vụ chức danh của Nhà n- ớc cùng các khoản phụ cấp (nếu có) cộng thêm với phần tiền năng suất theo từng tháng.

L- ơng cơ bản đ- ợc tính theo công thức:

$$TL_i = (h_i + h_{cvi} + h_{ldi} + h_{dth}) * T_{min} * n_i / 22(26) \text{ (đồng/tháng)}$$

➤Trả l- ơng khoán sản phẩm là hình thức trả l- ơng phụ thuộc vào khối l- ợng, chất l- ợng công việc phải hoàn thành. Tiền l- ơng sản phẩm đ- ợc tính theo đồng/m³ nghiệm thu của các công trình.

➤Bộ phận lao động tiền l- ơng thuộc phòng Tổ chức lao động căn cứ tình hình sử dụng thời gian lao động, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm rồi từ đó xây dựng đơn giá tiền l- ơng cho đơn vị sản phẩm. Đơn giá tiền l- ơng của công ty hàng năm đ- ợc Tổng công ty phê duyệt.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.5: Đơn giá tiền l- ơng các đoàn tàu trực thuộc Công ty

STT	Tên ph- ơng tiện	Sản l- ợng bình quân tháng(m3)	Đơn giá tiền l- ợng(đ/m3)
1	Tàu Thái Bình D- ơng	75.000	1.667
2	Đoàn tàu HA97	90.000	1.452
3	Đoàn tàu HP200, PH6	50.000	1.408
4	Đoàn tàu TC02	25.000	2.347

Nguồn: Phòng Tổ chức lao động và tiền lương

**Ghi chú:*

•Đơn giá tiền l- ơng trên tính cho 1 năm tàu khai thác bao gồm: 9 tháng tàu sản xuất, thời gian sửa chữa, thời gian chờ khác là 3 tháng và đã bao gồm tiền l- ơng cho những ngày nghỉ phép năm theo chế độ, thời gian đi học, hội họp và 5% bảo hiểm xã hội, 1% bảo hiểm y tế, lễ tết.

•Đơn giá tiền l- ơng trên ch- a có: tiền ăn ca, ăn định l- ợng (nếu có).

Tr- ờng hợp với những công trình thi công co các điều kiện thi công ảnh h- ưởng đến năng suất thi công thì khi giao khoán Công ty sẽ có hệ số quy đổi về năng suất bình quân tháng.

➤Khi hoàn thành v- ợt mức kế hoạch sản l- ợng giao, Công ty áp dụng đơn giá tiền l- ơng lũy kế cho khối l- ợng sản l- ợng v- ợt mức giao nh- sau:

$$\mathbf{\text{Đg}_{VSL} = \text{Đg}_{giao} * K}$$

Trong đó:

Đg_{VSL} : đơn giá tiền l- ợng v- ợt sản l- ợng giao(đ/m3)

Đg_{giao} : đơn giá tiền lương giao ban đầu, xác định qua bảng đơn giá tiền l- ợng (đ/m3)

K: hệ số tăng đơn giá tiền l- ợng do hoàn thành v- ợt mức, đ- ợc quy định ở bảng sau:

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.6: Quy định hệ số tăng đơn giá tiền lương

STT	Sản lượng tăng(%)	Hệ số tăng đơn giá tiền lương K
1	Tăng từ 1% đến 5%	1,04
2	Tăng từ 6% đến 10%	1,08
3	Tăng từ 11% đến 15%	1,12
4	Tăng từ 16% đến 20%	1,16
5	Tăng từ 21% đến 25%	1,20
6	Tăng từ 26% đến 30%	1.24

Nguồn: Phòng Tổ chức lao động và tiền lương

2.2.Phân tích tình hình tài chính của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

2.2.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

2.2.1.1.Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.7: Cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2008		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	±	%	Cơ cấu
I.Tài sản ngắn hạn	158.551.227.059	33,11	141.554.030.223	29,73	16.997.196.836	12,01	3,38
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	6.650.308.864	1,39	14.890.797.141	3,13	(8.240.488.277)	(53,34)	(1,74)
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
3.Các khoản phải thu ngắn hạn	79.910.107.323	16,68	80.326.676.259	16,88	(416.586.936)	(0,52)	(0,02)
4.Hàng tồn kho	27.391.897.372	5,72	16.202.215.018	3,4	11.189.682.354	69,06	2,32
5.Tài sản ngắn hạn khác	44.598.913.500	9,31	30.134.341.805	6,32	14.464.571.695	48	2,99
II.Tài sản dài hạn	320.295.369.360	66,89	334.656.810.298	70,27	(14.361.440.938)	(4,29)	(3,38)
1.Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
2.Tài sản cố định	317.735.678.632	66,34	332.050.417.719	69,73	(14.314.739.159)	(4,31)	(3,39)
3.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
4.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.550.575.000	0,32	1.550.575.000	0,32	-	-	-
5.Tài sản dài hạn khác	1.009.115.728	0,23	1.005.817.507	0,22	(46.701.779)	(4,42)	0,01
Tổng tài sản	478.846.596.419	100	476.210.840.521	100	2.635.755.898	0,55	-

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

❖ **Phân tài sản:**

Qua bảng cân đối kế toán ta có thể nhận thấy tài sản của Công ty đã có sự thay đổi cụ thể là:

➤ Năm 2008: Tổng tài sản của Công ty là 476.210.840.521 đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 33,11%, tài sản dài hạn chiếm 66,89%.

➤ Năm 2009: Tổng tài sản của Công ty là 478.846.596.419 đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 29,73%, tài sản dài hạn chiếm 70,27%.

➤ *Như vậy*, tổng tài sản của Công ty năm 2009 đã tăng hơn so với tổng tài sản của Công ty năm 2008 là 2.635.755.898 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,55%. Cụ thể như sau:

- Tài sản ngắn hạn năm 2009 tăng 16.997.196.836 đồng so với năm 2008 tức là tăng với tỷ lệ 12,01%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- ✓ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 giảm so với năm 2008, tương ứng giảm với tỷ lệ 55,34%. Điều này chứng tỏ trong năm 2009 Công ty đã phải chi tiêu một khoản tiền mặt lớn, làm hao hụt lượng tiền mặt dự trữ. Điều này có thể sẽ gây ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của Công ty vì nó có thể làm giảm tính chủ động của Công ty, giảm khả năng thanh toán của Công ty với các khoản nợ đến hạn nếu số tiền dự trữ là quá nhỏ. Công ty nên cân đối các khoản thu-chi bằng tiền mặt để vừa không bị ứ đọng vốn dưới dạng tiền mặt vừa đảm bảo được tính chủ động và khả năng thanh toán tức thời của Công ty.

- ✓ Các khoản phải thu ngắn hạn: Qua bảng cân đối ta cũng thấy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2009 đã giảm được 416.568.936 đồng so với năm 2008, tương ứng với tỷ lệ giảm là 0,52%. Tuy các khoản phải thu năm 2009 có giảm nhưng tỷ lệ giảm là chưa cao, chứng tỏ các chính sách đôn đốc khách hàng trả nợ của Công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả. Công ty cần cải thiện sớm tình trạng này bởi nếu kéo dài thì sẽ dẫn đến nguồn vốn của Công ty bị chiếm dụng, có thể nằm trong tình trạng bị lệ thuộc khách hàng.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

✓ Hàng tồn kho: so với năm 2008, lượng hàng tồn kho năm 2009 tăng 11.189.682.354 đồng tương ứng với tăng 69,06%. Do đặc thù ngành sản xuất kinh doanh nên hàng tồn kho của Công ty là các công trình đang thi công nên hàng tồn kho tăng chứng tỏ Công ty đang thi công dở dang nhiều công trình khi năm tài chính kết thúc. Đây là một dấu hiệu khả quan về tình hình kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên Công ty cần phải cố gắng thi công đúng tiến độ để đảm bảo yêu cầu về mặt thời gian của công trình và tránh ứ đọng vốn, kịp thời thu hồi vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

✓ Tài sản ngắn hạn khác: năm 2009 Công ty đã đầu tư thêm khá nhiều vào tài sản ngắn hạn khác so với năm 2008 nên làm cho tài sản ngắn hạn khác tăng thêm 14.464.571.695 đồng tương ứng với tăng 48%.

- Tài sản dài hạn năm 2009 giảm 4,29% so với năm 2008. Nguyên nhân của việc này chủ yếu do:

✓ Tài sản cố định năm 2009 giảm 14.314.739.159 đồng so với năm 2008, tương ứng với 4,31%. Tài sản cố định của Công ty năm 2009 giảm đi là do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2009 gặp nhiều khó khăn, máy móc của Công ty phần lớn là lạc hậu cũ nát nên trong năm 2009 Công ty đã thanh lý một số tài, ô tô tải đã cũ và không sử dụng đến.

✓ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2009 vẫn được giữ nguyên. Đây là khoản mà Công ty góp vốn đầu tư liên doanh vào các công ty. Cụ thể là Liên doanh Việt Nam – Hà Lan là 180.000.000 đồng và góp vốn vào Công ty Cổ phần du lịch Hạ Long là 1.370.575.000 đồng.

✓ Tài sản dài hạn khác năm 2009 giảm so với năm 2008 là 46.701.779 đồng, tương ứng với 4,42%.

Phân tích theo chiều dọc

Khi xem xét về tỷ trọng từng khoản mục tài sản thì tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng 3,38% trong đó khoản tăng lớn nhất là tài sản ngắn hạn khác tăng 2,99%, hàng tồn kho tăng 2,32%, tiền và các khoản tương đương tiền

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

lại giảm 1,74%, các khoản phải thu giảm 0,02%. Điều này thể hiện sự thay đổi kết cấu vốn lưu động theo hướng rút bớt tiền tồn quỹ để đầu tư vào việc mua sắm các tài sản ngắn hạn khác phục vụ cho việc thi công các công trình. Việc rút bớt lượng tiền tồn quỹ chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hợp lý bởi trong năm Công ty nhận thêm các công trình, hàng tồn kho tăng, tiền chuyển vào chu kỳ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên Công ty cần phải tính được lượng tiền dự trữ tối ưu.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn lại giảm 3,38% chủ yếu là tài sản cố định giảm 3,39%. Tài sản cố định của Công ty trong năm tài chính giảm là do Công ty đã tiến hành thanh lý 1 số tài sản cố định của Công ty đã cũ, hỏng. Việc thanh lý các tài sản đã cũ, hỏng là tiền đề cho việc Công ty đổi mới trang thiết bị, công nghệ hiện đại, phù hợp hơn.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.8: Cơ cấu nguồn vốn

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2008		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	±	%	Cơ cấu
A.Nợ phải trả	466.178.773.397	97,35	483.314.289.083	101,49	(17.135.515.686)	(3,55)	(4,14)
I.Nợ ngắn hạn	100.370.005.857	20,96	113.342.062.616	23,8	(12.972.056.759)	(11,45)	(2,84)
1.Vay và nợ ngắn hạn	24.263.751.980	5,06	51.046.279.923	10,72	(26.782.527.943)	(47,53)	(5,66)
2.Phải trả người bán	39.546.452.792	8,26	36.612.250.699	7,69	2.934.202.093	8,01	0,57
3.Người mua đặt tiền trước	11.313.071.592	2,36	7.104.867.772	1,49	4.208.203.820	59,23	0,87
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.438.697.971	0,72	3.023.044.631	0,63	415.653.340	13,75	0,09
5.Phải trả người lao động	8.088.765.979	1,69	6.403.434.804	1,34	1.685.331.175	26,32	0,35
6.Chi phí phải trả	2.472.394.038	0,52	1.470.349.038	0,3	1.002.000.000	68,15	0,22
7.Phải trả nội bộ	2.185.111.992	0,46	55.471.431	0,01	2.129.640.561		0,45
8.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.061.804.513	1,89	7.626.364.318	1,6	1.435.440.195	18,82	0,29
II.Nợ dài hạn	365.808.767.540	76,39	369.972.226.467	77,69	(4.163.458.927)	(1,23)	(1,3)
1.Vay và nợ dài hạn	364.983.585.124	76,22	369.323.585.124	77,55	(4.430.000.000)	(1,18)	(1,33)
2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	825.182.416	0,17	648.641.343	0,14	176.541.073	27,22	0,03
B.Vốn chủ sở hữu	12.667.823.927	2,65	(7.103.478.562)	(1,49)	19.711.301.584	278,33	4,14
I.Vốn chủ sở hữu	13.418.809.927	2,8	(6.352.491.657)	(1,33)	19.711.301.584	311,24	4,13
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.731.003.792	2,66	12.731.003.792	2,6	-	-	0,06
2.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(19.551.265.564)	(4,1)	19.551.265.564	-	4,1
3.Quỹ đầu tư phát triển	181.082.232	0,037	181.082.232	0,038	-	-	(0,001)
4.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	492.065.903	0,1	272.059.883	0,057	220.006.020	80,87	0,043
5.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	14.628.000	0,003	14.628.000	0,003	-	-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	(750.986.905)	(0,15)	(750.986.905)	(0,16)	-	-	0,01
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	(750.986.905)	(0,15)	(750.986.905)	(0,16)	-	-	0,01
Tổng cộng	478.846.596.419	100	476.210.840.521	100	2.635.785.898	0,55	-

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

❖ **Phân nguồn vốn**

Tình hình sử dụng nguồn vốn tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I trong năm 2008, 2009 như sau:

➤ Tổng nguồn vốn năm 2008 là 476.210.840.521 đồng. Trong đó: Nợ phải trả chiếm 101,49%, vốn chủ sở hữu chiếm (1,49%)

➤ Tổng nguồn vốn năm 2009 là 478.846.596419 đồng. Trong đó: Nợ phải trả chiếm 97,35%, vốn chủ sở hữu chiếm 2,65%.

Qua số liệu trên dễ dàng nhận thấy vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn, đặc biệt là năm 2008, vốn chủ sở hữu còn bị âm 1,49%. Điều đó đồng nghĩa với việc tài sản của Công ty được tài trợ chủ yếu từ nguồn vốn vay mà chủ yếu là nợ dài hạn chiếm hơn 76%. Điều này là do trước đây khi đầu tư mua sắm các đoàn tàu Công ty vay ngoại tệ của ngân hàng để trả, nhưng do hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty chưa hoàn trả được các khoản vay để đầu tư trong thời hạn quy định nên phải chịu 1 khoản chênh lệch về tỷ giá, cùng với khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ cuối 2007 đầu 2008 đã dẫn đến lạm phát trong nước làm cho chênh lệch tỷ giá theo hướng ngày càng bất lợi hơn cho Công ty. Theo quy định về hạch toán kế toán, khoản chênh lệch về tỷ giá được đưa vào khoản mục vốn chủ sở hữu, chênh lệch tỷ giá quá lớn đã khiến cho khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán âm. Trong năm 2009 Công ty đã bổ sung thêm vốn chủ sở hữu nhưng như thế là còn quá ít, Công ty nên bổ sung thêm vốn chủ sở hữu.

Tổng nguồn vốn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 2.635.755.898 đồng, tương ứng với tỷ lệ 0,55%. Cụ thể như sau:

➤ Nợ phải trả của Công ty năm 2009 đã giảm được 3,55% so với năm 2008. Nguyên nhân là do:

- ✓ Nợ ngắn hạn năm 2009 giảm được 11,45% so với năm 2008 chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn giảm 47,53%.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

- ✓ Nợ dài hạn năm 2009 cũng giảm được 1,23% chủ yếu là vay và nợ dài hạn giảm 1,18%.

Điều này chứng tỏ trong năm vừa qua, Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc thanh toán các khoản công nợ.

➤Vốn chủ sở hữu năm 2009 được bổ sung làm cho nguồn vốn tăng thêm hơn 2 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 0,55%. Trong năm 2009 Công ty đã chú trọng đến việc huy động thêm vốn chủ sở hữu.

Nhìn vào bảng cơ cấu vốn của doanh nghiệp ta có thể thấy, tổng nguồn vốn năm 2009 tuy tăng hơn 2 tỷ đồng so với năm 2008 do nguồn vốn chủ sở hữu được bổ sung tăng lên thành hơn 12 tỷ đồng nhưng kết cấu của nguồn vốn năm 2009 có đến 97,35% là vốn vay và thậm chí là hoàn toàn bằng vốn vay như năm 2008 (chiếm 101,49% là vốn vay). Với cơ cấu vốn như thế này tình hình tài chính của Công ty có thể được đánh giá là rất yếu và không ổn định. Công ty không chủ động trong sản xuất kinh doanh do lệ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn vay bên ngoài, vì thế Công ty đã phải bỏ lỡ nhiều cơ hội kinh doanh. Công ty cần phải tăng vốn chủ sở hữu để có thể đảm bảo hơn về mặt tài chính và chủ động hơn trong kinh doanh.

Trong cơ cấu vốn của Công ty, vốn vay dài hạn chiếm hơn 76% tổng nguồn vốn cho thấy Công ty đầu tư nhiều vào tài sản dài hạn, đặc biệt là tài sản cố định. Điều này cũng là do đặc thù ngành sản xuất kinh doanh của Công ty cần phải sử dụng các loại phương tiện nạo vét như tàu, thuyền, ca nô, sà lan,...nên chi phí đầu tư cao là hợp lý. Tuy nhiên, Công ty cần phải quản lý tốt việc sử dụng tài sản để phát huy được tối đa hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát nguồn vốn đầu tư.

Việc sử dụng vốn vay chiếm quá cao trong cơ cấu vốn của Công ty dẫn đến việc Công ty sẽ phải bỏ ra một khoản chi phí lớn cho việc được sử dụng vốn, cùng với sự biến động của tỷ giá theo chiều hướng bất lợi, suy thoái kinh tế và tình trạng lạm phát sẽ khiến cho việc chi trả chi phí sử dụng vốn là một gánh nặng kìm hãm

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

sự phát triển của Công ty, là nguyên nhân tiềm tàng dẫn đến khả năng phá sản của Công ty do mất khả năng thanh toán vì cơ cấu vốn mất cân đối.

Nhà nước cần phải hỗ trợ, bổ sung thêm nguồn kinh phí cho Công ty, giúp đỡ, tạo điều kiện để Công ty phát triển. Công ty cũng cần phải chủ động trong việc tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm, tự huy động bổ sung thêm vào nguồn vốn kinh doanh của Công ty để cải thiện cơ cấu vốn của mình. Cổ phần hóa đang là giải pháp mà Công ty lựa chọn để giải quyết tình trạng mất cân bằng cơ cấu vốn như hiện nay.

❖ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn của Công ty cho ta cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của Công ty, về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính xem nó mạnh hay yếu đồng thời đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của Công ty cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà Công ty đang phải đương đầu.

Bảng 2.9: Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn			Nợ ngắn hạn	
Năm 2008	141.554.030.223	>	Năm 2008	113.342.062.616
Năm 2009	158.551.227.059	>	Năm 2009	100.370.005.857
TSCĐ và ĐTTC dài hạn			Nợ dài hạn + Vốn CSH	
Năm 2008	334.656.810.298	<	Năm 2008	362.868.747.800
Năm 2009	320.295.369.360	<	Năm 2009	378.476.590.500

Tài sản lưu động + Đầu tư tài chính ngắn hạn > Nợ ngắn hạn

Điều này chứng tỏ một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy điều này tạo an toàn cho Công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

Tài sản cố định + Đầu tư tài chính dài hạn < Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Điều này cho thấy toàn bộ tài sản của Công ty đều được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu và vay dài hạn. Tuy điều này là an toàn nhưng lợi nhuận mang lại là thấp.

3.1.2. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Bảng 2.10: Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch	
				±	%
1	Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	130.982.194.460	132.083.045.316	(1.100.850.856)	(0,83)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3	DTT về BH và cung cấp dịch vụ	130.982.194.460	132.038.045.316	(1.100.850.856)	(0,83)
4	Giá vốn hàng bán	117.209.080.003	125.672.509.834	(8.463.429.831)	(6,73)
5	Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV	13.773.114.457	6.410.535.482	7.362.578.975	114,85
6	Doanh thu hoạt động tài chính	138.425.760	136.098.364	2.327.396	1,71
7	Chi phí tài chính	5.974.653.499	802.077.363	5.172.576.136	644,9
	Trong đó: Chi phí lãi vay	5.974.635.499	802.077.363	5.172.576.136	644,9
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.378.346.924	5.509.975.773	1.877.371.151	34,07
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	549.539.794	234.580.710	314.959.084	134,26
11	Thu nhập khác	2.876.460.043	5.526.371.124	(2.649.911.081)	(47,95)
12	Chi phí khác	3.205.993.817	5.385.413.430	(2.179.419.613)	(40,47)
13	Lợi nhuận khác	(329.533.774)	140.957.694	(470.491.468)	(333,78)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.006.020	375.538.404	(155.532.384)	(41,42)
15	Chi phí TTNDN hiện hành	61.601.686	105.150.753	(43.549.067)	(41,42)
16	Lợi nhuận sau thuế	158.404.334	270.387.651	(111.983.317)	(41,42)

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy:

➤ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng thêm 7.362.578.975 đồng tương ứng với 114,85% so với năm 2008, đưa lợi nhuận gộp năm 2009 đạt trên 13 tỷ đồng. Tuy doanh thu năm 2009 giảm 0,83% so với

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

năm 2008 nhưng giá vốn hàng bán năm 2009 cũng giảm với tỉ lệ 6,73% nên lợi nhuận gộp năm 2009 vẫn tăng. Điều này đã cho thấy Công ty đã có rất nhiều cố gắng trong việc quản lý hạ giá thành sản phẩm, Công ty cần tiếp tục phát huy.

➤ Trong năm 2009, chi phí tài chính tăng đột biến so với năm 2008, tăng thêm 5.172.576.136, tăng 644,9% so với năm 2008. Chi phí tài chính ở Công ty chính là chi phí lãi vay. Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2009 gặp nhiều khó khăn, tình hình tài chính của Công ty không ổn định, phải vay ngoài nhiều. Các khoản vay của Công ty là do đầu tư và phương tiện nạo vét, các đoàn tàu, tiêu biểu là đoàn tàu Thái Bình Dương. Nhưng do hoạt động kinh doanh chưa tốt nên vẫn chưa tạo được đủ việc làm cho các đoàn tàu, khiến cho các đoàn tàu không tạo ra được doanh thu đủ bù đắp cho các khoản vay vốn đầu tư cùng với chênh lệch tỷ giá ngoại tệ theo thời gian và ảnh hưởng của lạm phát mà Công ty phải chịu đã làm cho chi phí lãi vay tăng cao. Công ty cần tăng vốn chủ sở hữu, giảm nguồn vốn vay, tích cực tìm kiếm thị trường, cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh.

➤ Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty cũng tăng 34,07% so với năm 2008 là do trong năm tài chính Công ty tiến hành thay thế các trang thiết bị văn phòng như máy tính, điều hòa, bàn, ghế,... do đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên cũng là hợp lý. Tuy nhiên Công ty cần quản lý, kiểm tra chặt chẽ để có thể giảm thiểu được các khoản chi phí không cần thiết, gây thất thoát, lãng phí trong quá trình quản lý doanh nghiệp và phải nâng cao được hiệu quả sử dụng tài sản.

➤ Trong năm 2009, Công ty tiến hành nhượng bán, thanh lý một số tàu, xe tải do tình hình sản xuất kinh doanh không tốt, các tàu đã cũ, hỏng thu về gần 3 tỷ đồng nhưng các khoản chi phí liên quan đến thanh lý nhượng bán và một số khoản chi phí khác cao, lên đến hơn 3 tỷ đồng đã làm cho lợi nhuận khác giảm 329.533.774 đồng.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2009 tăng 314.959.084 đồng nhưng do phát sinh một số khoản chi phí khác là 3.205.993.817 đồng đã làm cho lợi nhuận trước thuế của năm 2009 giảm xuống còn 220.006.020 đồng, thấp hơn năm 2008 là 41,42%. Điều này đã kéo theo lợi nhuận sau thuế năm 2009 cũng giảm 41,42%. Đây là do các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 34,07%, chi phí lãi vay tăng hơn 600%, thu nhập khác giảm 47,95%. Công ty cần tìm biện pháp giảm thiểu các khoản chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

2.2.2.1. Nhóm các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

2.2.2.1.1. Chỉ số về khả năng thanh toán tổng quát

Tổng tài sản

Khả năng thanh toán tổng quát = $\frac{\text{—————}}{\text{—————}}$

Nợ phải trả

Hệ số này thể hiện quan hệ giữa tổng tài sản và tổng nợ của Công ty, phản ánh một đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản, đồng thời cho ta thấy rõ hơn khả năng thanh toán của Công ty với các khoản nợ và cho thấy rằng việc huy động vốn của Công ty có tài sản đảm bảo không.

Bảng 2.11: Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	Tổng tài sản	476.210.840521	478.846.596.419	2.635.755.900	0,55
2	Nợ phải trả	483.314.289.083	466.178.773.397	(17.135.515.700)	(3,55)
3	Khả năng thanh toán tổng quát (lần) 1/2	0,98	1,03	0,05	5,1

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Qua bảng trên có thể thấy khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp năm 2009 đã có những chuyển biến tích cực so với năm 2008, các khoản đi vay bên ngoài nào cũng được đảm bảo bằng tài sản mà Công ty hiện có và

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

quản lý, sử dụng. Đây là do trong năm 2009 nợ phải trả của Công ty giảm được 3,55%, tổng tài sản lại tăng 0,55% so với năm 2008. Mặc dù có cố gắng tuy nhiên mức tăng còn thấp. Công ty cần có biện pháp để giảm các khoản nợ phải trả để nâng cao khả năng thanh toán tổng quát, tạo được lòng tin với các đối tác làm ăn, các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư.

3.2.1.2. Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản LD\&ĐTTC ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho thấy cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tiền và các khoản tương đương tiền, và cho thấy khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của Công ty

Bảng 2.12: Chỉ số khả năng thanh toán nhanh

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn	141.554.030.223	158.551.227.059	16.997.916.800	12
2	Hàng tồn kho	16.202.215.018	27.391.897.372	11.189.682.360	69
3	TSLĐ&ĐTTCNH - HTK	125.351.815.200	131.159.329.600	5.807.514.430	4,63
4	Nợ ngắn hạn	113.342.062.616	100.370.005.857	(12.972.056.800)	(11,45)
5	Khả năng thanh toán nhanh (lần) 3/4	1,11	1,31	0,2	18,01

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Qua bảng phân tích có thể thấy tuy các khoản nợ ngắn hạn đều được đảm bảo bằng các khoản tiền và tương đương tiền nhưng khả năng thanh toán nhanh của Công ty nhìn chung là còn thấp. Năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,11 đồng tiền và các khoản tương đương tiền nhưng đến năm 2009 thì chỉ số này đã được tăng lên là 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,31 đồng tiền và các khoản tương đương tiền tăng 18,01%. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của Công ty đã được tăng lên nhưng nếu

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

như cứ duy trì khả năng thanh toán nhanh như thế này thì có thể sẽ gây ra hiện tượng thiếu vốn kinh doanh bằng tiền mặt khi Công ty phải thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Công ty cần phải cân đối lại các khoản thu-chi bằng tiền mặt để đảm bảo vẫn duy trì đủ nguồn vốn tiền mặt cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, tránh đi thành cái vòng luẩn quẩn vay trả-trả vay.

3.2.1.3. Khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản LĐ\&ĐTTC ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 2.13: Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn	141.554.030.223	158.551.227.059	16.997.916.800	12
2	Nợ ngắn hạn	113.342.062.616	100.370.005.857	(12.972.056.800)	(11,45)
3	Khả năng thanh toán hiện hành (lần) 1/2	1,25	1,58	0,33	26,4

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Qua bảng trên ta thấy khả năng thanh toán hiện thời của Công ty đang có những dấu hiệu khả quan. Nếu năm 2008, 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ được đảm bảo bằng 1,25 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn thì năm 2009 đã tăng lên 1,58 đồng. Điều này thể hiện những cố gắng của Công ty trong việc nâng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Công ty cần tiếp tục phát huy.

3.2.1.4. Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.14: Khả năng thanh toán tức thời

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	Vốn bằng tiền	14.890.797.141	6.650.308.864	(8.240.488.277)	(44,66)
2	Nợ ngắn hạn	113.342.062.616	100.178.773.397	(12.972.056.800)	(11,45)
3	Khả năng thanh toán tức thời (1/2)	0,13	0,07	0,06	46,15

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Khả năng thanh toán tức thời của Công ty năm 2009 giảm hơn 40% so với năm 2008 chứng tỏ trong năm Công ty đã chi một khoản lớn bằng tiền mặt làm cho lượng tồn quỹ tiền mặt năm 2009 giảm hơn 40% so với năm 2008. Công ty cần phải chú trọng tới công tác quản trị tồn quỹ tiền mặt để đảm bảo số lượng tiền mặt tồn quỹ là phù hợp, đảm bảo cho nhu cầu kinh doanh của Công ty.

3.2.1.4. Khả năng thanh toán lãi vay

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

Khả năng thanh toán lãi vay = _____

Lãi vay phải trả

Bảng 2.15: Khả năng thanh toán lãi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	EBIT	1.177.615.767	6.194.659.519	5.017.043.752	426,03
2	Lãi vay phải trả	802.077.363	5.974.653.499	5.172.576.136	644,9
3	Khả năng thanh toán lãi vay (1/2)	1,47	1,04	(0,43)	(29,26)

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

Trong năm 2009, khả năng thanh toán lãi vay của Công ty vẫn được đảm bảo tuy có giảm hơn 29% so với năm 2008 là do trong năm 2009 doanh thu của Công ty giảm và lãi vay phải trả cao hơn năm 2008 do tình hình sản xuất kinh

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

doanh gặp khó khăn. Công ty cần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để nâng cao hơn nữa khả năng thanh toán lãi vay và tạo ra được lợi nhuận sau khi thanh toán lãi vay cao hơn.

Bảng 2.16: Tổng hợp nhóm các chỉ số thanh toán

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			±	%
Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,98	1,03	0,05	5,1
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,11	1,31	0,2	18,01
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,25	1,58	0,33	26,4
Khả năng thanh toán tức thời (lần)	0,13	0,07	0,06	46,15
Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	1,47	1,04	0,43	29,26

Qua bảng tổng hợp có thể thấy, khả năng thanh toán của Công ty vẫn còn thấp. Công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

3.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn phản ánh tình hình huy động vốn còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để biết rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của Công ty.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.17: Cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	Tổng nguồn vốn	476.210.840.521	478.846.596.419	2.635.785.898	0,55
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	(7.103.478.562)	12.667.823.002	19.711.301.584	278,33
3	Nợ phải trả	483.314.289.083	466.178.773.397	17.135.515.686	3,55
4	TSLĐ&ĐT ngắn hạn	141.554.030.223	158.551.227.059	16.997.196.836	12,01
5	TSCĐ&ĐT dài hạn	334.656.810.298	320.295.369.360	14.361.440.938	4,29
6	Tổng tài sản	476.210.840.521	478.846.596.419	2.635.785.898	0,55
7	Hệ số nợ(3/1)	1,01	0,9735	0,0365	3,63
8	Tỷ suất tự tài trợ(2/1)	-	0,0265	0,0265	100
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn(5/6)	0,7027	0,6689	0,0338	4,81
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn(4/6)	0,2973	0,3311	0,0338	11,37
11	Cơ cấu tài sản(4/5)	0,423	0,495	0,072	17,02

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

➤**Hệ số nợ** là một chỉ tiêu phản ánh trong một đồng vốn hiện nay Công ty đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp sẽ càng kém. Qua bảng phân tích trên ta nhận thấy tuy hệ số nợ năm 2009 đã giảm được 3,63% so với năm 2008 nhưng vẫn còn rất cao. Điều này là do trong năm 2009 nợ phải trả của Công ty giảm 3,55%, tổng tài sản tăng 0,55% nhưng nợ phải trả chiếm 97,35% tổng nguồn vốn, mức lãi vay phải trả và chênh lệch tỷ giá có lúc còn nhiều hơn cả vốn chủ sở hữu (năm 2008) làm cho Công ty phải lệ thuộc vào nguồn vốn đi vay từ bên ngoài. Công ty cần phải có biện pháp để bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu, giảm vay nợ bên ngoài nhằm cải thiện cơ cấu vốn, giảm thấp hệ số nợ.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ **Tỷ suất tự tài trợ** là một tiêu chí đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Do tỷ số nợ phải trả trên tổng vốn giảm đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng. Nếu năm 2008, Công ty sử dụng toàn bộ bằng vốn đi vay thì đến năm 2009, cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 2,65 đồng vốn chủ sở hữu. Dù đã có nhiều cố gắng, song đây vẫn là một con số hết sức nhỏ bé, Công ty cần phải cố gắng hơn nữa trong việc tự chủ về nguồn vốn kinh doanh và làm vững mạnh tài chính của Công ty.

➤ **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn** năm 2008 là 70,27%, sang năm 2009 là 66,89%. Cũng chính vì thế đã làm cho tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn lại tăng từ 29,73% năm 2008 lên 33,11% năm 2009. Qua đó ta thấy được các khoản đầu tư của Công ty chủ yếu là đầu tư vào tài sản dài hạn. Đây là do đặc thù ngành nghề kinh doanh của Công ty là nạo vét và san lấp mặt bằng cần phải sử dụng các trang thiết bị chủ yếu là các đoàn tàu nên tài sản dài hạn chiếm 1 tỷ trọng lớn là điều dễ hiểu. Vấn đề đặt ra là Công ty cần phải sử dụng có hiệu quả các tài sản đó.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

3.2.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.18: Các chỉ số về hoạt động

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	Giá vốn hàng bán	125.672.509.834	117.209.080.003	(8.436.429.800)	(6,73)
2	Doanh thu thuần	132.083.045.316	130.982.194.460	(1.100.850.900)	(0,83)
3	Hàng tồn kho bình quân	16.489.094.110	21.797.056.190	5.307.962.080	32,19
4	Các khoản phải thu BQ	87.193.305.620	80.118.391.790	(7.074.913.830)	(8,11)
5	Vốn cố định BQ	347.973.947.700	327.476.086.800	(20.497.860.950)	(5,89)
6	Tổng tài sản BQ	477.412.829.500	477.528.718.500	115.352.000	0,02
7	Số ngày kỳ kinh doanh	360	306	-	-
8	Số vòng quay HTK (1/3)	7,62	5,37	(2,25)	(29,53)
9	Số ngày 1 vòng quay HTK (7/8)	47,24	67,03	19,79	41,89
10	Vòng quay các khoản phải thu (2/4)	1,51	1,63	0,12	7,94
11	Kỳ thu tiền BQ (7/10)	238,41	220,86	(17,55)	(7,37)
12	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/5)	0,3796	0,4	0,0204	5,37
13	Số vòng quay toàn bộ tài sản (2/6)	0,276	0,274	(0,002)	(0,73)

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

➤ **Số vòng quay hàng tồn kho:**

Qua hai năm 2008 và 2009 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty có xu hướng giảm. Cụ thể là năm 2008 là 7,62 vòng, năm 2009 là 5,37 vòng, giảm 2,25 vòng. Nguyên nhân là do hàng tồn kho bình quân của Công ty tăng lên (năm 2009 tăng 5.307.962.080 đồng tương ứng với tỷ lệ 32,19%), trong khi đó giá vốn hàng bán năm 2009 lại giảm 8.463.429.800 đồng tương ứng với tỷ lệ là 6,73%. Như vậy có thể nói tốc độ giải phóng hàng tồn kho trong năm 2009 chậm hơn so với năm 2008.

➤ **Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho**

Do số vòng quay hàng tồn kho giảm dẫn tới số ngày của một vòng quay hàng tồn kho tăng lên từ 47,24 ngày trong năm 2008 lên 67,03 ngày trong năm 2009.

Nếu số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì chứng tỏ tốc độ giải phóng hàng tồn kho càng chậm gây ứ đọng vốn, ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Số vòng quay các khoản phải thu**

Qua hai năm ta thấy số vòng quay các khoản phải thu của Công ty có xu hướng tăng dần. Vòng quay các khoản phải thu năm 2009 là 1,63 vòng, tăng hơn so với năm 2008 là 7,94%. Số vòng quay các khoản phải thu tăng lên là do các khoản phải thu năm 2009 giảm 8,11%. Bên cạnh đó doanh thu thuần năm 2009 cũng giảm 0,83% nhưng tốc độ giảm của doanh thu không bằng với tốc độ của các khoản phải thu bình quân nên số vòng quay các khoản phải thu tăng.

Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ Công ty có tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng nhanh. Đây là một biểu hiện tốt. Doanh thu năm 2009 giảm là do tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tình hình lạm phát trong nước gây khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng, hơn nữa Công ty vẫn chưa thực sự chủ động trong việc tìm kiếm thị trường. Công ty cần phải tích cực, năng động hơn nữa trong việc tìm kiếm, phát triển thị trường để nâng cao doanh

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

thu cho Công ty, giảm các khoản phải thu để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤Kỳ thu tiền bình quân

Do vòng quay các khoản phải thu tăng nên đã làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm được 17,55 ngày tương ứng với 7,37%. Cụ thể năm 2008 cứ 238,41 ngày Công ty mới thu được các khoản phải thu nhưng năm 2009 thì giảm xuống còn 220,86 ngày. Như thế, trong năm 2009 Công ty thực hiện thu hồi các khoản vốn bị người khác chiếm dụng tốt hơn. Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như những chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng. Kỳ thu tiền bình quân của Công ty cao là do Công ty chỉ tiến hành các thủ tục thanh toán được sau khi đã hoàn thành các công trình thi công. Công ty cần phải tiến hành thi công đảm bảo yêu cầu chất lượng đề ra nhưng trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể để làm giảm thời gian thu tiền, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn kéo dài gây khó khăn cho hoạt động tái sản xuất.

➤Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn cố định

Qua số liệu phân tích trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty hai năm qua có xu hướng tăng lên. Năm 2008, cứ đầu tư trung bình 100 đồng vào tài sản cố định thì thu được 37,69 đồng doanh thu thì đến năm 2009 thu được 40 đồng doanh thu (tăng 2,04 đồng so với năm 2008). Tuy nhiên mức tăng này vẫn còn rất nhỏ, Công ty cần phải có giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

➤Vòng quay tổng tài sản

Vòng quay tổng tài sản cho biết hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty trong năm tài chính thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng càng cao.

Năm 2008 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì thu được 0,276 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2009 giảm đi còn 0,274 đồng. Vòng quay

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

tổng tài sản giảm là do doanh thu thuần trong năm 2009 giảm 0,83% trong khi đó tổng tài sản bình quân lại tăng lên 0,02%.

Điều này chứng tỏ năm 2009 Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Đây là do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, do trang thiết bị lạc hậu cũ nát, làm cho năng suất lao động giảm, trình độ lao động của Công ty nhìn chung còn thấp, bộ máy quản lý còn mang tư tưởng cũ, chưa năng động, linh hoạt trong Công tác tìm kiếm thị trường. Công ty cần phải thực hiện tốt các công tác tìm kiếm khách hàng, tổ chức tốt công tác quản lý, công tác thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình, tạo uy tín để Công ty nhận được nhiều gói thầu hơn nữa đồng thời phải tiến hành đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ phù hợp với nhu cầu sản xuất hiện tại và dự báo được cho tương lai.

3.2.4. Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu vào hay yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số về khả năng sinh lợi của Công ty. Trị số của khả năng sinh lời càng cao thì sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 2.19: Các chỉ số về khả năng sinh lời

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				±	%
1	Doanh thu thuần	132.083.045.316	130.982.194.460	(1.100.850.900)	(0,83)
2	Tổng tài sản	476.210.840.521	478.846.596.419	2.635.755.900	0,55
3	Vốn chủ sở hữu	(7.103.478.562)	12.667.823.022	19.711.301.584	278,33
4	Lợi nhuận sau thuế	270.387.651	158.404.334	(111.983.317)	(41,42)
5	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu ROS (%) 4/1	0,2	0,12	(0,08)	(40)
6	LN sau thuế/Tổng tài sản ROA (%) 4/2	0,056	0,033	(0,023)	(41,08)
7	LN sau thuế/Vốn CSH ROE (%) 4/3	(3,8)	1,25	5,05	

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008, 2009-Phòng Tài chính kế toán

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Ta nhận thấy:

➤ **Hệ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu ROS** năm 2009 thấp hơn năm 2008 là 40%. Cụ thể là năm 2009 đạt 0,12% có nghĩa là cứ trong 100 đồng doanh thu thu về thì chỉ có 0,12 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là một con số hết sức khiêm tốn. Điều này cho thấy lợi nhuận chiếm một phần rất nhỏ trong doanh thu. Đây là do đơn giá mà Công ty đang áp dụng là đơn giá của Bộ giao thông vận tải quy định nên đôi khi nó không phù hợp với tình hình lạm phát như hiện nay làm chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào tăng cao (xăng, dầu, điện,..). Thêm vào đó để có được công trình, Công ty thường phải bỏ thầu mức giá thấp hơn so với bộ quy định. Công ty cần làm tốt công tác quản lý chi phí giá thành, giảm các chi phí cấu thành giá để đồng vốn bỏ ra đầu tư thu được hiệu quả cao hơn.

➤ **Suất sinh lời của tài sản ROA** năm 2009 cũng thấp hơn năm 2008 là 41.08%. Đây là do trong năm 2009 lợi nhuận sau thuế giảm 41,42%, lớn hơn mức tăng của tổng tài sản (0,55%). Tuy tỷ lệ tăng cao nhưng xét về thực chất thì suất sinh lời của tài sản rất nhỏ. Điều này là do trong năm vẫn có các đoàn tàu phải nằm chờ việc như TC02, HA97, các đoàn tàu hỏng chờ sửa hay chờ thanh lý nhiều khiến cho hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty thấp. Công ty cần tiến hành thanh lý các tàu đã cũ nát, sửa chữa, duy tu và tìm đủ việc làm cho các đoàn tàu còn lại để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

➤ **Tỷ suất doanh lợi vốn chủ ROE**

Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với chủ sở hữu các công ty và các nhà đầu tư. Trong hai năm 2008, 2009 chỉ tiêu này có xu hướng tăng mạnh. Trong năm 2009, vốn chủ sở hữu của Công ty đã tăng lên thành hơn 12 tỷ. Tuy mức sinh lợi vốn chủ sở hữu chỉ là 1,25%, khá thấp. Nguyên nhân là do khi tiến hành đầu tư mua sắm trang thiết bị và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đã vay 1 lượng vốn lớn làm cho lãi suất đi vay và các khoản chênh lệch tỷ giá khi mua sắm còn cao hơn cả lượng vốn chủ sở hữu bỏ ra. Chi phí vốn vay cao làm cho lợi nhuận giảm. Chính điều này đã khiến cho tỷ suất doanh lợi vốn

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

chủ thấp. Để tăng được tỷ số này điều cần thiết nhất là phải giảm được chi phí vốn vay mà gốc rễ của nó là giảm các khoản gốc vay kết hợp với việc nâng cao doanh thu, cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bảng 2.20: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1.KNTT tổng quát	Lần	0,98	1,03	0,05
2.KNTT nhanh	Lần	1,11	1,31	0,2
3.KNTT hiện thời	Lần	1,25	1,58	0,33
4.KNTT tức thời	Lần	0,13	0,07	0,06
5.KNTT lãi vay	Lần	1,39	1,03	0,36
II. Hệ số cơ cấu tài chính và đầu tư				
1.Hệ số nợ	Lần	1,01	0,9735	0,0365
2.Tỷ số tự tài trợ	Lần	-	0,0265	0,0265
III. Các chỉ số về hoạt động				
1.Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,62	5,37	2,25
2.Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	47,24	67,03	19,79
3.Vòng quay khoản phải thu	Vòng	1,51	1,63	0,12
4.Kỳ thu tiền BQ	Ngày	238,41	220,86	17,55
5.Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,276	0,274	0,002
6.Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Vòng	0,3796	0,4	0,0204
IV. Chỉ tiêu sinh lời				
1.ROS	%	0,2	0,12	0,08
2.ROA	%	0,056	0,033	0,023
3.ROE	%	(3,8)	1,25	5,05

Nhận xét chung:

Trong giai đoạn 2008-2009 Công ty đã có những chuyển biến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với việc quản lý vốn cẩn trọng, Công ty đang từng bước tháo gỡ khó khăn, bước đầu có thể chi trả được các khoản nợ và đang tiến hành từng bước để tự chủ tài chính và đảm bảo chi trả các khoản phát sinh

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

cần thanh toán ngay. Công ty cần cố gắng hơn nữa trong việc tìm kiếm thị trường, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình để nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả sử dụng vốn đem lại lợi nhuận cho Công ty và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

3.3. Phân tích phương trình Dupont

$$ROE = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Vốn \text{ CSH}} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Tổng \text{ tài sản}} \times \frac{Tổng \text{ tài sản}}{Vốn \text{ CSH}}$$

$$= ROA \times \frac{Tổng \text{ tài sản}}{Vốn \text{ CSH}}$$

Năm 2008

$$ROA_{2008} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Tổng \text{ tài sản}} \times 100 = \frac{270.387.65}{476.210.840.521} \times 100 = 0,056\%$$

$$ROA_{2008} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Doanh \text{ thu}} \times \frac{Doanh \text{ thu}}{Tổng \text{ tài sản}} \times 100$$

$$= ROS_{2008} \times \frac{Vòng \text{ quay tổng tài sản}_{2008}}{1} \times 100$$

$$= 0,2 \times 0,276 \times 100 = 0,056\%$$

$$\frac{Tổng \text{ tài sản}}{Vốn \text{ CSH}} = \frac{476.210.840.521}{(7.103.478.562)} = -67,04 \text{ (lần)}$$

Như vậy:

$$ROE_{2008} = 0,056 \times (-67,04) = - 3,8\%$$

Có thể thấy rõ ROE₂₀₀₈ âm là do tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu âm (-67,04). Đây chính là do vốn chủ sở hữu năm 2008 là -7.103.478.562 đồng. Nguyên nhân chính là do chênh lệch tỷ giá từ các khoản đi vay đầu tư mua sắm tài sản của Công ty quá lớn, lớn hơn cả vốn chủ sở hữu nên làm cho khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính âm.

Năm 2009

$$ROA_{2009} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Tổng \text{ tài sản}} \times 100 = \frac{158.404.334}{478.846.596.419} \times 100 = 0,033\%$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

$$\begin{aligned}
 ROA_{2009} &= \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \\
 &= \text{ROS}_{2009} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}_{2009} \times 100 \\
 &= 0,12 \times 0,274 \times 100 = 0,033\% \\
 \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} &= \frac{478.846.596.419}{12.667.823.022} = 37,8 \text{ (lần)}
 \end{aligned}$$

Như vậy:

$$ROE_{2009} = 0,033 \times 37,8 = 1,25\%$$

Dựa vào 2 phương trình trên ta thấy ROE_{2009} tăng hơn so với ROE_{2008} là do tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu tăng lên. Đây chính là do khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái năm của năm 2008 đã được thanh toán hết trong năm 2009, làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên làm cho doanh lợi vốn chủ tăng theo. ROA_{2009} giảm so với năm 2008 là do ROS_{2009} giảm 0,08% so với năm 2009. Đây là do doanh thu năm 2009 giảm 0,83% so với năm 2009.

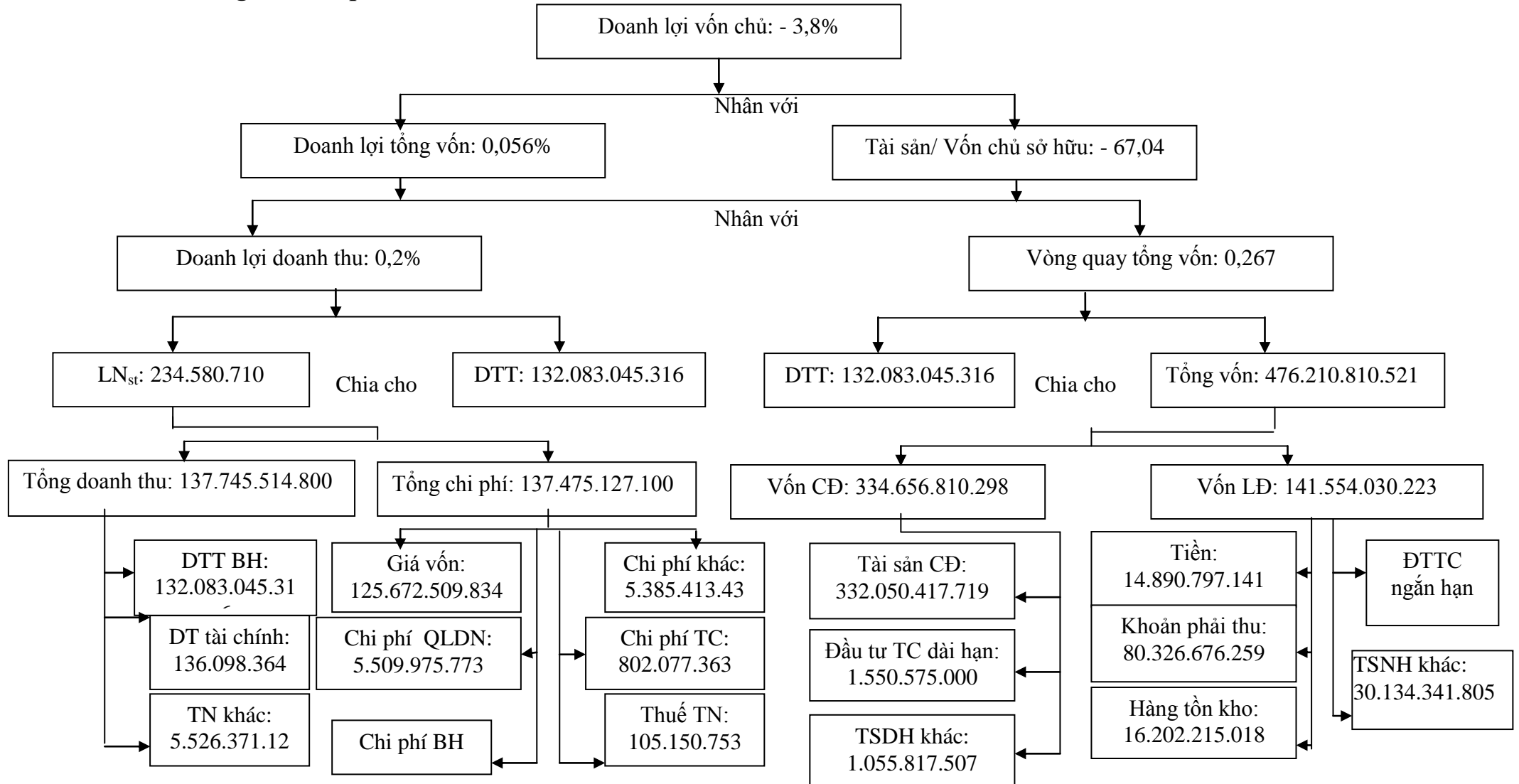
*Phương trình Dupont tổng hợp

$$\begin{aligned}
 ROE_{2008} &= ROA_{2008} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\
 &= \text{ROS}_{2008} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}_{2008} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\
 &= 0,2 \times 0,276 \times (67,04) = -3,8\% \\
 ROE_{2009} &= ROA_{2009} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\
 &= \text{ROS}_{2009} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\
 &= 0,12 \times 0,274 \times 37,8 = 1,25\%
 \end{aligned}$$

ROE_{2009} chịu ảnh hưởng của các yếu tố ROA, ROS và tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Tuy ROA, ROS giảm nhưng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu lại tăng cao nên đã làm cho ROE_{2009} tăng hơn so với năm 2008. Tuy nhiên Công ty cần có các biện pháp làm tăng doanh thu, nâng cao được hiệu quả sử dụng tài sản để tăng khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

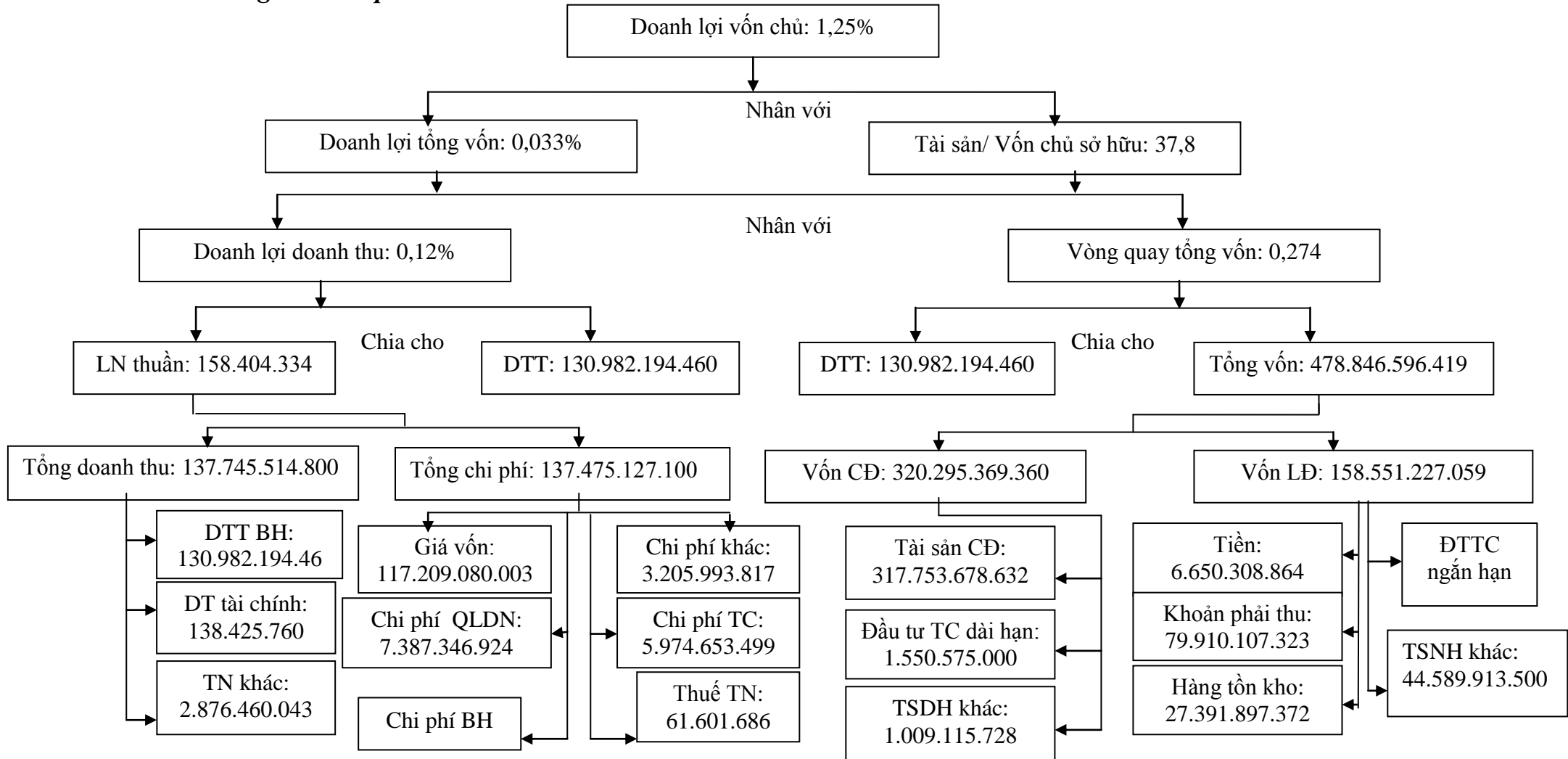
**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Phương trình Dupont năm 2008



**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Phương trình Dupont năm 2009



**PHẦN III
MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG THỦY I**



3.1.Đánh giá chung về hoạt động tài chính tài Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Trong năm vừa qua Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện tình hình tài chính, giảm thiểu các khoản nợ, tăng cường vốn chủ sở hữu, từng bước đảm bảo khả năng thanh toán, đời sống của người lao động đang dần được cải thiện.

Công ty cũng đã thực hiện tốt các nghĩa vụ trả lương, xây dựng được chính sách khen thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các nghĩa vụ với Nhà nước như các khoản thuế, tuân thủ các chính sách của Nhà nước.

Tuy nhiên tình hình tài chính của Công ty cũng tồn tại nhiều điểm bất ổn. Cơ cấu nợ quá cao làm cho chi phí tài chính của Công ty tăng cao, vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng vốn làm giảm độ tin cậy của các nhà đầu tư, trang thiết bị của Công ty cũ nát, lạc hậu, hiệu quả sử dụng tài sản còn thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả, doanh thu có xu hướng giảm, chi phí tăng,...

Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt là cải thiện tình hình tài chính nhưng thực tế do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan dẫn đến tình hình tài chính của Công ty chưa có được những chuyển biến tích cực giúp Công ty thoát khỏi khó khăn.

Qua việc phân tích tình hình tài chính của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I em thấy có một số vấn đề cần được cải thiện. Trong bài khóa luận này em xin đề xuất một số biện pháp để cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

3.2.Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy

3.2.1.Biện pháp 1: Giảm chi phí lãi vay

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

3.2.1.1. Cơ sở của biện pháp

Qua phần phân tích ở trên, Công ty có hệ số nợ khá cao, nợ phải trả chiếm 97,35% tổng vốn. Điều này dẫn theo hệ lụy là Công ty sẽ phải chi trả 1 khoản lãi vay lớn. Nếu cứ tiếp tục vay vốn ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh như hiện nay thì chi phí lãi vay sẽ là 1 gánh nặng về mặt tài chính của Công ty. Công ty nên thay đổi nguồn vay vốn từ vay vốn ngân hàng sang vay chính cán bộ công nhân viên của mình.

Hiện nay mức lãi suất cho vay của các ngân hàng giao động ở mức 14%/năm, lãi suất tiền gửi là khoảng 12%/năm, nhưng lãi suất đi vay có xu hướng giảm trong thời gian tới (giảm xuống khoảng 13%/năm). Vì vậy Công ty có thể vay của công nhân viên trong Công ty với mức lãi suất khoảng 12,5%/năm. Như vậy vừa đảm bảo được mục tiêu của Công ty là giảm chi phí lãi vay mà vẫn huy động đủ lượng vốn cần thiết vừa có lợi cho người lao động.

3.2.1.2. Biện pháp thực hiện

Để thực hiện được biện pháp này, trước hết ban lãnh đạo Công ty cần phải gương mẫu thực hiện việc góp vốn để cấp dưới noi theo. Đồng thời Công ty phải có kế hoạch sử dụng vốn cụ thể, cải thiện được tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty để tạo niềm tin cho người lao động. Công khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới để người lao động có thể tham gia đóng góp ý kiến, tạo ra sự gắn bó giữa Công ty với người lao động, để người lao động thực sự làm chủ.

Qua quá trình tham dò ý kiến của người lao động trong Công ty thì có khoảng 60% cán bộ công nhân viên đồng ý với cho Công ty vay vốn để khôi phục sản xuất với mức cho vay là bằng 40% mức thu nhập hàng tháng được nhận. Như vậy Công ty có thể huy động được từ cán bộ công nhân viên số tiền là:

$$350 \times 60\% \times 2.500.000 \times 40\% \times 12 = 2.520 \text{ triệu đồng}$$

Mức lãi suất mà Công ty phải trả nếu đi vay của người lao động sẽ là:

$$2.520.000.000 \times 12,5\% = 315.000.000 \text{ đồng}$$

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Dự kiến trong năm 2010 Công ty cần huy động 1 lượng vốn là 9000 triệu đồng. Nếu Công ty vay toàn bộ của ngân hàng thì sẽ phải trả mức lãi suất là:

$$9.000.000.000 \times 14\% = 1.260.000.000 \text{ đồng}$$

Nếu Công ty thực hiện vay của người lao động thì Công ty sẽ vay 2.520 triệu đồng từ người lao động, còn lại 6.480 triệu đồng sẽ vay của ngân hàng. Mức lãi suất phải trả là:

$$2.520.000.000 \times 12,5\% + 6.480.000.000 \times 14\% = 1.222.200.000 \text{ đồng}$$

Như vậy Công ty sẽ giảm được:

$$1.260.000.000 - 1.222.200.000 = 37.800.000 \text{ đồng tiền chi phí lãi vay.}$$

Chi phí lãi vay giảm kéo theo lợi nhuận trước thuế tăng lên 37.800.000 đồng, làm các chỉ tiêu tài chính tăng theo.

3.2.2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

3.2.2.1. Mục đích của biện pháp

➤ Giảm tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng tổng vốn (hiệu quả sử dụng tài sản) nói chung.

➤ Tăng khả năng thu hồi công nợ, giảm kỳ thu tiền bình quân.

➤ Tăng khả năng thanh toán

3.2.2.2. Cơ sở của biện pháp

Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản lưu động tới 50,4%, chứng tỏ Công ty bị chiếm dụng vốn gây khó khăn trong việc quay vòng vốn vào chu kỳ sản xuất kinh doanh mới, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Các khoản phải thu cao làm cho việc thu hồi công nợ của Công ty không hiệu quả, kỳ thu tiền bình quân cao (238 ngày).

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm 2008 – 2009 ta có bảng tổng hợp khoản phải thu của Công ty trong 2 năm như sau:

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các khoản phải thu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			±	%
Phải thu khách hàng	66.155.930.242	72.097.073.064	(416.568.936)	(0,52)
Trả trước cho người bán	9.800.367.259	3.252.836.015	5.941.142.822	8,98
Các khoản phải thu khác	4.370.378.621	4.560.198.244	(6.547.531.381)	(66,81)
Tổng	80.326.676.259	79.910.107.323	189.819.623	4,34

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008 - 2009

➤ Chỉ số nợ phải trả và nợ phải thu

$$\frac{\text{Chỉ số nợ thu hồi}}{\text{công nợ}} = \frac{\text{Phần vốn đi chiếm dụng}}{\text{Phần vốn bị chiếm dụng}}$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{62.259.782.680}{80.326.676.259} = 0,78$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{76.106.253.820}{79.910.107.323} = 0,98$$

Qua phân tích hệ số công nợ ta thấy các khoản phải thu của Công ty lớn hơn các khoản phải trả, tuy chỉ số này đã được cải thiện trong năm 2009 nhưng Công ty vẫn đang bị chiếm dụng 1 lượng vốn.

Ngoài ra tốc độ giảm doanh thu của năm 2009 là 0,83%, các khoản phải thu là 0,52%. Các khoản phải thu có giảm nhưng giảm chậm hơn so với doanh thu. Như vậy trong kỳ Công ty đã bị chiếm dụng 1 số lượng vốn.

Yêu cầu đặt ra là Công ty cần phải thu hồi vốn 1 cách nhanh chóng bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu hợp lý với khách hàng thanh toán sớm.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

3.2.2.3. Biện pháp thực hiện

Theo thống kê những khách hàng còn nợ là những khách hàng có khả năng thanh toán tốt nhưng họ vẫn nợ lại Công ty.

Qua bảng cân đối kế toán ta thấy rằng Công ty không có phần dự phòng khó đòi, khoản thu chủ yếu của Công ty là khoản phải thu của khách hàng.

Vì vậy Công ty cần triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu cùng điều kiện đề ra như sau:

Do kỳ thu tiền bình quân của Công ty là 238 ngày nên sẽ áp dụng thời gian chiết khấu là 8 tháng.

- ✓ Nếu khách hàng trả ngay sẽ được hưởng chiết khấu 1,2%.
- ✓ Nếu khách hàng trả trong vòng từ 1 – 5 tháng thì sẽ được hưởng mức chiết khấu là 1,1%.
- ✓ Nếu khách hàng thanh toán trong vòng từ 5 – 8 tháng được hưởng chiết khấu 1%.
- ✓ Khách hàng nào quá 8 tháng mà chưa thanh toán Công ty sẽ tính lãi suất cho các khoản nợ của khách hàng là 1,2%.

Bảng 3.2: Bảng dự kiến kết quả đạt được

Đơn vị tính: Đồng

Thời gian trả chậm (Tháng)	Số khách hàng đồng ý (%)	Khoản phải thu dự tính	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu	Khoản thực thu
Trả ngay	10	7.209.707.306	1,2	86.516.487	7.123.190.819
1 - 5	30	21.629.121.920	1,1	237.920.341	21.391.201.579
5 - 8	30	21.629.121.920	1	216.291.219	21.412.830.701
Tổng		50.467.951.146		540.728.047	49.927.223.090

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

3.2.2.4. Dự tính kết quả đạt được

Bảng 3.3: So sánh kết quả đạt được trước và sau khi thực hiện giải pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Giá trị	%
Khoản phải thu	Đồng	79.910.107.323	29.442.156.180	(50.467.951.146)	(63,2)
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	1,63	2,38	0,75	46,01
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	238,41	151,26	(87,15)	(36,55)

Khoản phải thu dự kiến đã giảm được 63,2% so với trước thực tế, vòng quay các khoản phải thu tăng 46,01%, kỳ thu tiền bình quân cũng giảm 36,55% xuống còn 152 ngày. Nhờ việc áp dụng biện pháp giảm các khoản phải thu, Công ty giảm được số ngày đi thu tiền của khách hàng từ đó giúp Công ty giảm được lượng vốn ứ đọng, có thêm tiền mặt để chi tiêu, tái sản xuất hoặc để đáp ứng được khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn.

Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả của biện pháp trên Công ty cần thực hiện đồng thời các việc sau:

Trước khi ký kết hợp đồng cần phải tìm hiểu kỹ về khả năng thanh toán của khách hàng. Khi nguồn vốn thanh toán chưa đảm bảo thì yêu cầu khách hàng phải có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng. Hợp đồng phải quy định rõ mức tạm ứng, ký cược, ký quỹ, thời hạn thanh toán và mức lãi suất khách hàng mà phải chịu khi thanh toán không đúng hạn.

Trong quá trình thi công cần thực hiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thanh toán.

3.2.3. Biện pháp 3: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

3.2.3.1. Cơ sở của biện pháp

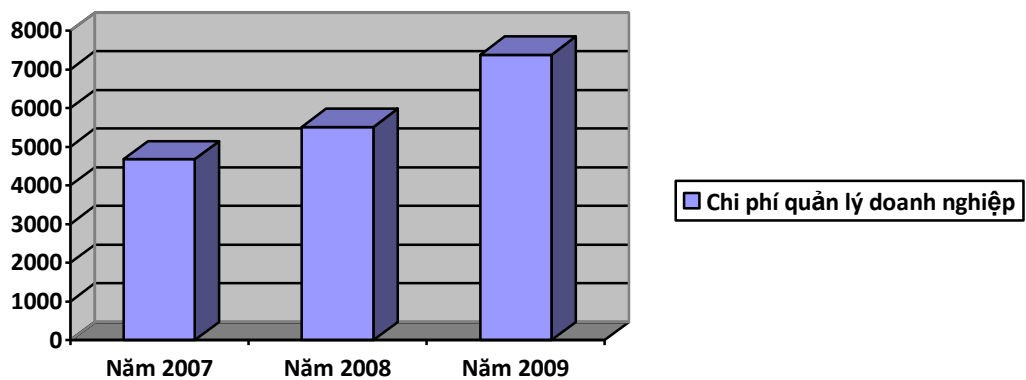
Tiết kiệm chi phí quản lý để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho Công ty. Do đó công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý chi phí thì Công

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

ty chỉ phải bỏ ra một khoản chi phí thấp mà hiệu quả thu lại vẫn cao, nếu không quản lý tốt sẽ làm cho chi phí quản lý cao mà hiệu quả lại giảm sút.

Qua các số liệu phân tích ở Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng nhanh đặc biệt là năm 2009. Năm 2007 chi phí quản lý doanh nghiệp là 4.679.420.573 đồng thì đến năm 2008 đã tăng lên 17,75% và đến năm 2009 thì chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 34,07% so với năm 2008 và tăng 57,87% so với năm 2007. Như vậy chi phí doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể qua các năm.

Biểu đồ 3.1: Chi phí quản lý doanh nghiệp trong 3 năm



(Số liệu được làm tròn đến hàng triệu đồng)

Bên cạnh đó, doanh thu trong các năm vừa qua lại có xu hướng giảm đi. Năm 2009 doanh thu của Công ty đã giảm 0,83% so với năm 2008.

Bảng 3.4: So sánh tỷ lệ tăng giảm của doanh thu và chi phí QLDN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			±	%
Doanh thu thuần	132.083.045.316	130.982.194.460	(1.100.850.856)	(0,83)
Chi phí QLDN	5.509.975.773	7.387.346.924	1.877.371.151	34,07

Qua bảng trên ta có thể thấy trong khi doanh thu giảm 0,83% thì chi phí quản lý doanh nghiệp lại có xu hướng tăng cao lên đến 34,07%. Điều này cho thấy công tác quản lý chi phí quản lý doanh nghiệp ở Công ty vẫn chưa hiệu quả.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Nguyên nhân của việc chi phí quản lý tăng cao là do:

➤ Trong kỳ Công ty tiến hành mua sắm mới một số máy vi tính, điều hòa, máy photocopy, máy in,... phục vụ cho các phòng ban của Công ty vì thế nên đã làm cho chi phí tăng lên đáng kể.

➤ Trong năm Công ty có tiến hành tuyển thêm một số nhân viên cho các phòng thị trường, phòng kế hoạch,... Công ty còn tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên của các phòng ban.

➤ Việc đầu tư thêm các máy móc thiết bị mới làm phát sinh thêm chi phí điện nước cùng với sự biến động gia tăng về giá của khoản chi điện nước cũng đã làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

➤ Đầu tư cho công tác quản lý doanh nghiệp là cần thiết nhưng để cho chi phí tăng cao sẽ làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy cần thực hiện giảm chi phí quản lý doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.2.3.2. Biện pháp thực hiện

Công ty cần tiến hành thực hiện một số biện pháp và chính sách nhằm tiết kiệm chi phí quản lý như sau:

➤ Xác định đúng, đủ nhu cầu về nhân viên để tuyển chọn được đúng người đúng việc đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất và không dẫn đến thừa nhân viên.

➤ Nâng cao ý thức tiết kiệm điện nước trong cán bộ công nhân viên của Công ty.

➤ Lựa chọn nhà cung ứng có uy tín, trang thiết bị có chất lượng tốt và mức giá cả phù đảm bảo tiết kiệm chi phí cho Công ty. Đối với những trang thiết bị không đòi hỏi về kỹ thuật cao thì nên lựa chọn những nhà cung ứng trong nước để có thể tiết kiệm được chi phí mua sắm vừa tiện trong việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế trong trường hợp hỏng hóc.

**Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I**

➤ Kiểm soát thời gian làm việc của nhân viên, có chế độ thưởng phạt rõ ràng để khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả và có trách nhiệm hơn.

➤ Lựa chọn hình thức đào tạo, phát triển nhân viên tiết kiệm, phù hợp với trình độ và yêu cầu của công việc.

➤ Chỉ tiến hành tổ chức các cuộc họp, hội nghị cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết đánh giá hiệu quả...tránh các cuộc họp không cần thiết gây lãng phí chi phí tổ chức hội nghị.

3.2.3.3. Dự tính kết quả đạt được

Theo tính toán của phòng kinh doanh và phòng kế toán thì sau khi thực hiện biện pháp này sẽ giảm được 10% chi phí quản lý doanh nghiệp.

Khoản chi phí tiết kiệm được = $7.387.346.924 * 10\% = 738.734.692$ (đồng)

Tuy nhiên để thực hiện biện pháp này Công ty cần bỏ ra 2 số khoản chi phí. Ta có bảng dự kiến các khoản chi phí như sau:

Bảng 3.4: Bảng dự kiến các khoản chi phí

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Chi phí mở lớp nâng cao ý thức	48.000.000
2	Chi phí xây dựng định mức điện nước	63.000.000
3	Chi phí tìm nhà cung ứng mới	35.000.000
4	Các chi phí phát sinh mới	28.000.000
Tổng các chi phí phát sinh		174.000.000

Số tiền dự tính tiết kiệm được khi thực hiện biện pháp là:

$738.734.692 - 174.000.000 = 564.734.692$ (đồng)

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp Công ty sẽ giảm được 564.734.692 đồng chi phí quản lý.

Chi phí quản lý sau khi thực hiện biện pháp là:

$7.387.346.924 - 564.734.692 = 6.813.612.232$ (đồng)

Tương đương với giảm 7,77% so với trước khi thực hiện.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy I

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng lên thêm 564.734.692 (đồng) tương ứng với 102,7%.

3.2.4. Tình hình tài chính của Công ty sau khi thực hiện các giải pháp

Kết hợp 3 giải pháp trên ta thấy tình hình tài chính của Công ty được cải thiện:

- ✓ Các khoản phải thu giảm giảm 63,2% làm vòng quay khoản phải thu tăng 49,01%, kỳ thu tiền bình quân giảm được 87,15 ngày, tương ứng 36,55%.
- ✓ Khoản phải thu giảm đi làm tăng lượng tiền mặt tức thời lên 57.127.260.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 659%, từ đó các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả cũng đều tăng theo.
- ✓ Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm làm cho lợi nhuận thuần tăng lên 102,7% từ đó làm tăng lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ tương ứng.
- ✓ Chi phí tài chính giảm được 37.800.000 đồng làm cho lợi nhuận tăng lên, từ đó các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn tăng theo.

Như vậy các giải pháp đã đề ra là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với tình hình tài chính của Công ty hiện nay và có thể thực hiện được.

3.3. Một số kiến nghị đối với Công ty

Thứ nhất, Công ty cần phải bổ sung nâng cao nguồn vốn chủ sở hữu để có thể nâng cao hơn tính chủ động trong kinh doanh, cải thiện cơ cấu vốn, tạo được niềm tin với các đối tác, giảm các chi phí lãi vay,...

Thứ hai, Công ty cần xây dựng được kế hoạch mua sắm – thanh lý trang thiết bị cụ thể để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

Thứ ba, Công ty cần tích cực, chủ động hơn nữa trong việc tìm kiếm khách hàng, có được nhiều công trình thi công để tăng doanh thu, nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

KẾT LUẬN

Tài chính doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong quá trình vận hành và phát triển doanh nghiệp. Nó gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Ngoài ra thông qua nó người ta cũng giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

Thời gian vừa qua Công ty Nạo vét và xây dựng đường thủy I đã có những thay đổi để phù hợp với cơ chế thị trường nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những yếu tố ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính của Công ty. Tuy vốn chủ sở hữu được bổ sung thêm nhưng hệ số nợ vẫn cao, khả năng tự chủ thấp, kỳ thu tiền bình quân lớn, chi phí quản lý doanh nghiệp cao nhưng hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty còn thấp,...

Công ty cần tập trung tìm các biện pháp nhằm nâng cao vốn chủ sở hữu, giảm chi phí lãi vay, chi phí quản lý, tăng cường công tác thu hồi nợ,... để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa Công ty vượt qua khó khăn, ngày thêm vững mạnh. Trong bài viết em đã đưa ra 1 số giải pháp về giảm chi phí lãi vay, giảm các khoản phải thu và chi phí quản lý doanh nghiệp hi vọng có thể áp dụng hiệu quả ở Công ty.

Tuy bài khóa luận đã được hoàn thành nhưng do thời gian và kiến thức có hạn nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các bạn để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

**Sinh viên
Lê Thị Thúy**